

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-KSTTHCNC

Thanh Hóa, ngày tháng năm

V/v thực hiện chỉ tiêu tỷ lệ hồ sơ trực
tuyển toàn trình đến hết năm 2025

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- UBND các xã, phường, thị trấn.

Chủ tịch UBND tỉnh nhận được Công văn số 5520/BTTTT-CĐSQG ngày 24/12/2024 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc thực hiện chỉ tiêu tỷ lệ hồ sơ trực tuyển toàn trình đến hết năm 2025 (có Công văn kèm theo).

Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa có ý kiến chỉ đạo như sau:

1. Giao Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh đưa tỷ lệ dịch vụ công trực tuyển toàn trình (70%) vào Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết của Chính phủ, Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2025 của UBND tỉnh, thời hạn trước ngày **30/12/2024**.

2. Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, thực hiện kết nối Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh với Hệ thống EMC của Bộ Thông tin và Truyền thông bảo đảm số liệu đúng, đủ, sạch, sống; đấu nối với Bộ Thông tin và Truyền thông để được cấp tài khoản quản trị trên EMC nhằm tra cứu, đối soát, kiểm chứng số liệu phù hợp với số liệu trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh; chủ động kết nối với các hệ thống chuyên ngành của các Bộ, ngành trung ương nhằm nâng cao tỷ lệ dịch vụ công trực tuyển toàn trình hiện đang thực hiện trên hệ thống của các bộ, ngành; thường xuyên nâng cấp hạ tầng công nghệ đáp ứng nhu cầu cung cấp dịch vụ công trực tuyển toàn trình và liên thông trực tuyến; thiết lập đơn giản hóa các quy trình điện tử xử lý hồ sơ, kết nối cơ sở dữ liệu dân cư.

3. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh thực hiện việc rà soát, tham mưu, trình UBND tỉnh ban hành bổ sung danh mục dịch vụ công trực tuyển toàn trình, bảo đảm tối thiểu 80% dịch vụ công trực tuyển được cung cấp dưới dạng dịch vụ công trực tuyển toàn trình (có Danh mục dịch vụ công trực tuyển một phần (Phụ

lục I) và danh mục TTHC chưa thực hiện dịch vụ công trực tuyến (Phụ lục II) kèm theo để các đơn vị rà soát theo lĩnh vực, ngành quản lý để đưa lên thực hiện trực tuyến toàn trình), thời gian hoàn thành trước 31/01/2025.

4. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND cấp huyện; UBND cấp xã thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ trực tuyến toàn trình bảo đảm tỷ lệ được giao; thực hiện xử lý, giải quyết hồ sơ trực tuyến toàn trình đúng quy trình điện tử (trực tuyến toàn trình từ khâu tiếp nhận, giải quyết, thanh toán và trả kết quả); thực hiện tuyên truyền, hướng dẫn người dân cài đặt định danh điện tử VNeID mức độ 2; bố trí máy tính có kết nối mạng tại bộ phận Một cửa để người dân làm trực tuyến toàn trình; tăng cường giám sát chất lượng, thời gian giải quyết các hồ sơ dịch vụ công trực tuyến toàn trình; lấy kết quả triển khai dịch vụ công trực tuyến là một trong các tiêu chí đánh giá, xếp loại, bình xét thi đua khen thưởng hàng năm./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT; CNTT, KSTTHCNC, THKH.

CHỦ TỊCH



Đỗ Minh Tuấn

Phụ lục I**DANH SÁCH DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỘT PHẦN**

(Kèm theo Công văn số...../UBND-KSTTHCNC ngày.....tháng.....năm.....
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
1	2.002683.H56	4883/QĐ-UBND	Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm kháng định HIV dương tính	Y tế Dự phòng (Bộ Y tế)	Sở Y tế Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
2	1.012934.H56	4792/QĐ-UBND	Thủ tục xét tuyển công chức	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	Văn phòng UBND tỉnh Thanh Hóa; Ban Dân tộc tỉnh Thanh Hóa; Sở Công Thương Thanh Hóa; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa; Sở Giáo dục và Đào tạo Thanh Hóa; Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa; Sở Khoa học và Công nghệ Thanh Hóa; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Thanh Hóa; Sở Nội vụ Thanh Hóa; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa; Sở Ngoại vụ Thanh Hóa; Sở Tài chính Thanh Hóa; Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa; Sở Tư pháp Thanh Hóa; Sở Thông tin và Truyền thông Thanh Hóa; Sở Kế hoạch và Đầu	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Huyện

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
					tư tỉnh Thanh Hóa; Sở Xây dựng Thanh Hóa; Sở Y tế Thanh Hóa; Thanh Tra tỉnh Thanh Hóa; Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa	
3	1.012935.H56	4792/QĐ-UBND	Thủ tục tiếp nhận vào công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	Văn phòng UBND tỉnh Thanh Hóa; Ban Dân tộc tỉnh Thanh Hóa; Sở Công Thương Thanh Hóa; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa; Sở Giáo dục và Đào tạo Thanh Hóa; Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa; Sở Khoa học và Công nghệ Thanh Hóa; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Thanh Hóa; Sở Nội vụ Thanh Hóa; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa; Sở Ngoại vụ Thanh Hóa; Sở Tài chính Thanh Hóa; Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa; Sở Tư pháp Thanh Hóa; Sở Thông tin và Truyền thông Thanh Hóa; Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa; Sở Xây dựng Thanh Hóa;	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Huyện

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
					Sở Y tế Thanh Hóa; Thanh Tra tỉnh Thanh Hóa; Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa	
4	1.012933.H56	4792/QĐ-UBND	Thủ tục thi tuyển công chức	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	Văn phòng UBND tỉnh Thanh Hóa; Ban Dân tộc tỉnh Thanh Hóa; Sở Công Thương Thanh Hóa; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa; Sở Giáo dục và Đào tạo Thanh Hóa; Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa; Sở Khoa học và Công nghệ Thanh Hóa; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Thanh Hóa; Sở Nội vụ Thanh Hóa; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa; Sở Ngoại vụ Thanh Hóa; Sở Tài chính Thanh Hóa; Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa; Sở Tư pháp Thanh Hóa; Sở Thông tin và Truyền thông Thanh Hóa; Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa; Sở Xây dựng Thanh Hóa; Sở Y tế Thanh Hóa; Thanh Tra tỉnh Thanh Hóa;	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Huyện

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
					Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa; UBND cấp huyện	
5	1.012996.H56	4647/QĐ-UBND	Thanh toán, xóa nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ	Tài chính đất đai (Bộ Tài chính)	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	Cấp Huyện
6	1.012995.H56	4647/QĐ-UBND	Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư	Tài chính đất đai (Bộ Tài chính)	Ủy ban nhân dân cấp Huyện	Cấp Huyện
7	1.012994.H56	4647/QĐ-UBND	Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Tài chính đất đai (Bộ Tài chính)	Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa; Ủy ban nhân dân huyện	Cấp Huyện
8	1.012922.H56	4489/QĐ-UBND	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện	Cấp Huyện
9	1.012921.H56	4489/QĐ-UBND	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
10	1.012878.H56	4385/QĐ-UBND	Trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chuyển đổi công năng và cho phép bán đấu giá nhà ở sinh viên hoặc nhà ở phục vụ tái định cư quy định tại điểm d khoản 1 Điều 57 của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
11	1.012877. H56	4385/Q Đ- UBND	Trình Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển đổi công năng đối với nhà ở quy định tại điểm c khoản 1 Điều 57 của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
12	1.012882. H56	4385/Q Đ- UBND	Thông báo đủ điều kiện được huy động vốn thông qua việc góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết của các tổ chức và cá nhân để phát triển nhà ở	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
13	1.012884. H56	4385/Q Đ- UBND	Thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Sở Xây dựng	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
14	1.012895. H56	4385/Q Đ- UBND	Thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
15	1.012894. H56	4385/Q Đ- UBND	Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung của nhà ở cũ thuộc tài sản công	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
16	1.012886. H56	4385/Q Đ- UBND	Điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng Thanh Hóa	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			bằng nguồn vốn đầu tư công			
17	1.012887. H56	4385/Q Đ- UBND	Đề xuất cơ chế ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 198 của Luật Nhà ở 2023	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
18	1.012888. H56	4385/Q Đ- UBND	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Ủy ban nhân dân cấp Huyện	Cấp Huyện
19	1.012883. H56	4385/Q Đ- UBND	Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
20	1.012897. H56	4385/Q Đ- UBND	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
21	1.012898. H56	4385/Q Đ- UBND	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
22	1.012892. H56	4385/Q Đ- UBND	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
23	1.012891. H56	4385/Q Đ- UBND	Cho thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
24	1.012896. H56	4385/Q Đ- UBND	Cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng Thanh Hóa	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			đầu tư công			
25	1.012885. H56	4385/Q Đ- UBND	Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
26	1.012893. H56	4385/Q Đ- UBND	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
27	1.012903. H56	4362/Q Đ- UBND	Thông báo quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
28	1.012904. H56	4362/Q Đ- UBND	Đăng ký cấp quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
29	1.012900. H56	4362/Q Đ- UBND	Cấp giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
30	3.000291. H56	3969/Q Đ- UBND	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch quản lý, khai thác nhà, đất	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Tỉnh
31	1.012849.	3839/Q	Thẩm định	Trồng trọt	Ủy ban nhân dân	Cấp Huyện

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
	H56	Đ-UBND	phương án sử dụng tầng đất mặt đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn huyện	(Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	cấp Huyện	
32	1.012847.H56	3839/QĐ-UBND	Thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn 2 huyện trở lên	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
33	1.012850.H56	3839/QĐ-UBND	Nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn huyện	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Ủy ban nhân dân cấp Huyện	Cấp Huyện
34	1.012848.H56	3839/QĐ-UBND	Nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn 2 huyện trở lên	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
35	1.012837.H56	3671/QĐ-UBND	Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện	Cấp Huyện

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chữa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước			
36	1.012836.H56	3671/QĐ-UBND	Hỗ trợ chi phí nâng cao hiệu quả chăn nuôi cho đơn vị đã cung cấp vật tư phối giống, công phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện	Cấp Huyện
37	1.012835.H56	3671/QĐ-UBND	Đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Sở Tài chính Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
38	1.012834.H56	3671/QĐ-UBND	Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
39	1.012833.	3671/Q	Quyết định hỗ trợ	Chăn nuôi	Sở Nông nghiệp	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
	H56	Đ-UBND	đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	(Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	và Phát triển nông thôn Thanh Hóa	
40	1.012832.H56	3671/QĐ-UBND	Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
41	1.012810.H56	3825/QĐ-UBND	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích mà người sử dụng là cá nhân	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Ủy ban nhân dân cấp Huyện	Cấp Huyện
42	1.012809.H56	3825/QĐ-UBND	Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư mà người sử dụng đất là cá nhân, cộng đồng dân cư	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Ủy ban nhân dân cấp Huyện	Cấp Huyện
43	1.012808.H56	3825/QĐ-UBND	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân khi hết hạn sử dụng đất	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
44	1.012807.H56	3825/QĐ-UBND	Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất mà người xin gia hạn sử dụng đất là cá nhân, cộng đồng dân cư	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Ủy ban nhân dân cấp Huyện	Cấp Huyện
45	1.012816.H56	3825/QĐ-UBND	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông			
46	1.012818. H56	3825/Q Đ- UBND	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Ủy ban nhân dân cấp Huyện	Cấp Huyện
47	1.012796. H56	3825/Q Đ- UBND	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Ủy ban nhân dân cấp Huyện	Cấp Huyện
48	1.012817. H56	3825/Q Đ- UBND	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Ủy ban nhân dân cấp Huyện	Cấp Huyện
49	1.012806. H56	3825/Q Đ- UBND	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biên để thực hiện hoạt động lấn biển mà người xin giao đất, thuê đất là cá nhân	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Ủy ban nhân dân cấp Huyện	Cấp Huyện
50	1.012820. H56	3825/Q Đ- UBND	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm (Cấp Tỉnh)	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	Cấp Tỉnh
51	1.012814. H56	3825/Q Đ-	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Ủy ban nhân dân cấp Huyện	Cấp Huyện

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
		UBND	chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình đang sử dụng đất	trường)		
52	1.012780.H56	3825/QĐ-UBND	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại thị trấn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở			
53	1.012779. H56	3825/Q Đ-UBND	Giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất do tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất quy định tại Điều 180 Luật Đất đai, do công ty nông, lâm trường quản lý, sử dụng quy định tại Điều 181 Luật Đất đai mà người xin giao đất, cho thuê đất là cá nhân	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Ủy ban nhân dân cấp Huyện	Cấp Huyện
54	1.012776.	3825/Q	Chuyển hình thức	Đất đai (Bộ	Ủy ban nhân dân	Cấp Huyện

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
	H56	Đ-UBND	giao đất, cho thuê đất mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân	Tài nguyên và Môi trường)	cấp Huyện	
55	1.012778. H56	3825/Q Đ-UBND	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Ủy ban nhân dân cấp Huyện	Cấp Huyện
56	1.012777. H56	3825/Q Đ-UBND	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Ủy ban nhân dân cấp Huyện	Cấp Huyện
57	1.012773. H56	3825/Q Đ-UBND	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Ủy ban nhân dân cấp Huyện	Cấp Huyện

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là cá nhân			
58	1.012821.H56	3825/QĐ-UBND	Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
59	1.012775.H56	3825/QĐ-UBND	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đất đai mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Ủy ban nhân dân cấp Huyện	Cấp Huyện
60	1.012771.H56	3825/QĐ-UBND	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Ủy ban nhân dân cấp Huyện	Cấp Huyện

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			là cá nhân			
61	1.012803.H56	3825/QĐ-UBND	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích mà người sử dụng là tổ chức	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
62	1.012802.H56	3825/QĐ-UBND	Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
63	1.012792.H56	3825/QĐ-UBND	Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất mà người xin gia hạn sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
64	1.012787.H56	3825/QĐ-UBND	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Văn phòng đăng ký đất đai	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản			
65	1.012785.H56	3825/QĐ-UBND	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	Cấp Tỉnh
66	1.012789.H56	3825/QĐ-UBND	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai.	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Tỉnh
67	1.012791.H56	3825/QĐ-UBND	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
68	1.012790.H56	3825/QĐ-UBND	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
69	1.012784. H56	3825/Q Đ- UBND	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	Cấp Tỉnh
70	1.012783. H56	3825/Q Đ- UBND	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	Cấp Tỉnh
71	1.012782. H56	3825/Q Đ- UBND	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	Cấp Tỉnh
72	1.012781. H56	3825/Q Đ- UBND	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	Cấp Tỉnh
73	1.012813. H56	3825/Q Đ- UBND	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
74	1.012795.H56	3825/QĐ-UBND	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	Cấp Tỉnh
75	1.012772.H56	3825/QĐ-UBND	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			liên với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài			
76	1.012770. H56	3825/QĐ-UBND	Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Văn phòng đăng ký đất đai	Cấp Tỉnh
77	1.012769. H56	3825/QĐ-UBND	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	Cấp Tỉnh
78	1.012768. H56	3825/QĐ-UBND	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
79	1.012766. H56	3825/QĐ-UBND	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	Cấp Tỉnh
80	1.012788. H56	3825/QĐ-UBND	Đăng ký đất đai đối với trường hợp chuyển nhượng dự án bất động sản	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	Cấp Tỉnh
81	1.012786. H56	3825/QĐ-UBND	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	Cấp Tỉnh
82	1.012815. H56	3825/QĐ-UBND	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	Cấp Tỉnh
83	1.012794. H56	3825/QĐ-UBND	Đăng ký biến động đối với trường hợp điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	Cấp Tỉnh
84	1.012793. H56	3825/QĐ-UBND	Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Văn phòng đăng ký đất đai	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			doanh nghiệp			
85	1.012804. H56	3825/Q Đ- UBND	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
86	1.012765. H56	3825/Q Đ- UBND	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			tăng			
87	1.012753. H56	3825/Q Đ- UBND	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Thanh Hoá	Cấp Tỉnh
88	1.012764. H56	3825/Q Đ- UBND	Chấp thuận tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
89	1.012763. H56	3825/Q Đ- UBND	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao			
90	1.012761. H56	3825/QĐ-UBND	Giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất do tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất quy định tại Điều 180 Luật Đất đai, do công ty nông, lâm trường quản lý, sử dụng quy định tại Điều 181 Luật Đất đai mà người xin giao đất, cho thuê đất là tổ chức trong nước, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
91	1.012759. H56	3825/QĐ-UBND	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là tổ chức trong nước	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
92	1.012755. H56	3825/QĐ-UBND	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			đất, không đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao			
93	1.012762.H56	3825/QĐ-UBND	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao			
94	1.012760. H56	3825/QĐ- UBND	Chuyên hình thức giao đất, cho thuê đất mà người sử dụng đất là tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
95	1.012758. H56	3825/QĐ- UBND	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là tổ chức trong nước	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
96	1.012774. H56	3825/QĐ- UBND	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là cá nhân	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Ủy ban nhân dân cấp Huyện	Cấp Huyện
97	1.012757. H56	3825/QĐ- UBND	Giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất	trường)		
98	1.012752.H56	3825/QĐ-UBND	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
99	1.012754.H56	3825/QĐ-UBND	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Văn phòng đăng ký đất đai	Cấp Tỉnh
100	1.012688.H56	3285/QĐ-UBND	Quyết định giao rừng cho tổ chức	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Phát triển	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
				nông thôn)		
101	1.012693. H56	3285/Q Đ- UBND	Quyết định giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã
102	1.012692. H56	4488/Q Đ- UBND	Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
103	1.012690. H56	3285/Q Đ- UBND	Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
104	1.012687. H56	3285/Q Đ- UBND	Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
105	1.012639. H56	3096/Q Đ- UBND	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỰ GIẢI THÊ CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH THEO QUY ĐỊNH CỦA HIẾN CHƯƠNG (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Bộ Nội vụ)	Sở Nội vụ	Cấp Tỉnh
106	1.012607. H56	3096/Q Đ- UBND	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC ĐẠI HỘI CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC	Tín ngưỡng, tôn giáo (Bộ Nội vụ)	Sở Nội vụ Thanh Hóa	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			THUỘC, TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở NHIỀU HUYỆN THUỘC MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)			
107	1.012599. H56	3096/Q Đ-UBND	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC ĐẠI HỘI CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC, TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT HUYỆN (CẤP HUYỆN)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Bộ Nội vụ)	Phòng Nội vụ	Cấp Huyện
108	1.012606. H56	3096/Q Đ-UBND	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC CUỘC LỄ NGOÀI CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỌP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC Ở NHIỀU HUYỆN THUỘC MỘT TỈNH HOẶC Ở NHIỀU TỈNH (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Bộ Nội vụ)	Sở Nội vụ Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
109	1.012598. H56	3096/Q Đ-	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC CUỘC LỄ	Tín ngưỡng, tôn giáo	Phòng Nội vụ	Cấp Huyện

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
		UBND	NGOÀI CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỌP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC Ở MỘT HUYỆN (CẤP HUYỆN)	(Bộ Nội vụ)		
110	1.012644.H56	3096/QĐ-UBND	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI TRỤ SỞ CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Bộ Nội vụ)	Sở Nội vụ Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
111	1.012584.H56	3096/QĐ-UBND	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG TRONG ĐỊA BÀN MỘT XÃ (CẤP XÃ)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Bộ Nội vụ)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã
112	1.012582.H56	3096/QĐ-UBND	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG ĐẾN ĐỊA BÀN XÃ KHÁC (CẤP XÃ)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Bộ Nội vụ)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã
113	1.012656.H56	3096/QĐ-UBND	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI CƯ TRÚ HỌP PHÁP TẠI VIỆT NAM TRONG ĐỊA BÀN MỘT TỈNH	Tín ngưỡng, tôn giáo (Bộ Nội vụ)	Sở Nội vụ Thanh Hóa	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			(CẤP TỈNH)			
114	1.012653. H56	3096/Q Đ- UBND	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI VIỆT NAM ĐẾN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁC (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Bộ Nội vụ)	Sở Nội vụ Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
115	1.012661. H56	3096/Q Đ- UBND	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THÀNH LẬP, CHIA, TÁCH, SÁP NHẬP, HỢP NHẤT TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Bộ Nội vụ)	Sở Nội vụ Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
116	1.012658. H56	3096/Q Đ- UBND	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI VIỆT NAM (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Bộ Nội vụ)	Sở Nội vụ Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
117	1.012648. H56	3096/Q Đ- UBND	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ MỜI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO Ở MỘT TỈNH	Tín ngưỡng, tôn giáo (Bộ Nội vụ)	Sở Nội vụ Thanh Hóa	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			(CẤP TỈNH)			
118	1.012646. H56	3096/QĐ-UBND	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ MỜI CHÚC SẮC, NHÀ TU HÀNH LÀ NGƯỜI NƯỚC NGOÀI ĐẾN GIẢNG ĐẠO CHO TỔ CHÚC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Bộ Nội vụ)	Sở Nội vụ Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
119	1.012605. H56	3096/QĐ-UBND	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ GIẢNG ĐẠO NGOÀI ĐỊA BÀN PHỤ TRÁCH, CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỌP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHÚC Ở NHIỀU HUYỆN THUỘC MỘT TỈNH HOẶC Ở NHIỀU TỈNH (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Bộ Nội vụ)	Sở Nội vụ Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
120	1.012596. H56	3096/QĐ-UBND	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ GIẢNG ĐẠO NGOÀI ĐỊA BÀN PHỤ TRÁCH, CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỌP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHÚC Ở MỘT HUYỆN (CẤP	Tín ngưỡng, tôn giáo (Bộ Nội vụ)	Phòng Nội vụ	Cấp Huyện

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			HUYỆN)			
121	1.012637. H56	3096/Q Đ- UBND	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ GIẢI THỂ TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH THEO QUY ĐỊNH CỦA HIẾN CHƯƠNG CỦA TỔ CHỨC (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Bộ Nội vụ)	Sở Nội vụ Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
122	1.012672. H56	3096/Q Đ- UBND	Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (Cấp Tỉnh)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Bộ Nội vụ)	Sở Nội vụ Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
123	1.012641. H56	3096/Q Đ- UBND	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ CẤP ĐĂNG KÝ PHÁP NHÂN PHI THƯƠNG MẠI CHO TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Bộ Nội vụ)	Sở Nội vụ Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
124	1.012632. H56	3096/Q Đ- UBND	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CHO TỔ CHỨC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Bộ Nội vụ)	Sở Nội vụ Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
125	1.012659. H56	3096/Q Đ-	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THUYỀN	Tín ngưỡng, tôn giáo	Sở Nội vụ Thanh Hóa	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
		UBND	CHUYÊN CHỨC SẮC, CHỨC VIỆC, NHÀ TU HÀNH LÀ NGƯỜI ĐANG BỊ BUỘC TỘI HOẶC CHƯA ĐƯỢC XOÁ ẮN TÍCH (CẤP TỈNH)	(Bộ Nội vụ)		
126	1.012657. H56	3096/QĐ-UBND	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA NHÓM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI VIỆT NAM (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Bộ Nội vụ)	Sở Nội vụ Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
127	1.012585. H56	3096/QĐ-UBND	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA NHÓM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Bộ Nội vụ)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã
128	1.012590. H56	3096/QĐ-UBND	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Bộ Nội vụ)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã
129	1.012629. H56	3096/QĐ-UBND	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ NGƯỜI ĐƯỢC BỔ NHIỆM, BẦU CỬ, SUY CỬ LÀM CHỨC VIỆC ĐỐI VỚI	Tín ngưỡng, tôn giáo (Bộ Nội vụ)	Sở Nội vụ Thanh Hóa	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			CÁC TRƯỞNG HỢP QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 2 ĐIỀU 34 CỦA LUẬT TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO (CẤP TỈNH)			
130	1.012628.H56	3096/QĐ-UBND	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ NGƯỜI ĐƯỢC BỔ NHIỆM, BẦU CỬ, SUY CỬ LÀM CHỨC VIỆC CỦA TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	Tín ngưỡng, tôn giáo (Bộ Nội vụ)	Sở Nội vụ Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
131	1.012569.H56	3043/QĐ-UBND	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương Thanh Hóa; cơ quan chuyên môn về tài sản kết cấu hạ tầng chợ cấp huyện	Cấp Tỉnh; Cấp Huyện
132	1.012567.H56	3043/QĐ-UBND	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp tỉnh quản lý	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
133	1.012568.H56	3043/QĐ-UBND	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp huyện quản lý	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (Bộ Công Thương)	cơ quan chuyên môn về tài sản kết cấu hạ tầng chợ cấp huyện	Cấp Huyện

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
134	1.002425. H56	2851/Q Đ- UBND	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng (Bộ Y tế)	Sở Y tế Thanh Hóa; UBND cấp huyện	Cấp Tỉnh; Cấp Huyện
135	1.012531. H56	2785/Q Đ- UBND	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	UBND cấp huyện	Cấp Huyện
136	3.000257. H56	2401/Q Đ- UBND	Xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện có nguồn gốc ngoài ngân sách nhà nước	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	Tập đoàn Điện lực Việt Nam; Sở Tài chính Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
137	3.000256. H56	2401/Q Đ- UBND	Chuyển giao công trình điện là hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong các dự án khu đô thị, khu dân cư và dự án khác do chủ đầu tư phải bàn giao lại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
138	1.001623. H56	2232/Q Đ- UBND	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo	Đường bộ (Bộ Giao thông vận tải)	Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
139	1.012427. H56	3813/Q Đ- UBND	Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp	Cụm Công nghiệp (Bộ Công Thương)	UBND cấp huyện	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
140	1.012353. H56	1246/QĐ-UBND	Thủ tục xác định dự án đầu tư có hoặc không sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
141	3.000259. H56	1245/QĐ-UBND	Thủ tục đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
142	1.012419. H56	2317/QĐ-UBND	Cấp lại giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền thuộc thẩm quyền của Cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế)	Sở Y tế Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
143	1.012417. H56	2317/QĐ-UBND	Cấp lại giấy chứng nhận là lương y theo thẩm quyền quy định tại Điều 3 Thông tư số 02/2024/TT-BYT ngày 12 tháng 3 năm 2024	Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế)	Sở Y tế Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
144	1.012418. H56	3623/QĐ-UBND	Cấp giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền,	Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền thuộc thẩm quyền của Cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh			
145	1.012416.H56	3623/QĐ-UBND	Cấp giấy chứng nhận lương y cho các đối tượng quy định tại khoản 3, 4 và khoản 5 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế)	Sở Y tế Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
146	1.012415.H56	3623/QĐ-UBND	Cấp giấy chứng nhận lương y cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế)	Sở Y tế Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
147	1.012300.H56	1146/QĐ-UBND	Thủ tục xét tuyển viên chức	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	Ủy ban nhân dân cấp Huyện; Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan hành chính nhà nước; Các sở, ban, ngành, đơn vị, đoàn thể cấp tỉnh	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Huyện
148	1.012301.H56	1146/QĐ-UBND	Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	Ủy ban nhân dân cấp Huyện; Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan hành chính nhà nước; Các sở, ban, ngành, đơn vị, đoàn thể cấp tỉnh	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Huyện
149	1.012299.H56	1146/QĐ-UBND	Thủ tục thi tuyển Viên Chức (Nghị định số	Công chức, viên chức (Bộ Nội	Ủy ban nhân dân cấp Huyện; Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Huyện

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			85/2023/NĐ-CP)	vụ)	hành chính nhà nước; Các sở, ban, ngành, đơn vị, đoàn thể cấp tỉnh	
150	1.012413.H56	1100/Q Đ-UBND	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Cấp Tỉnh
151	1.012280.H56	4405/Q Đ-UBND	Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Sở Y tế Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
152	1.012278.H56	4148/Q Đ-UBND	Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Sở Y tế Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
153	1.012289.H56	4148/Q Đ-UBND	Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Sở Y tế Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
154	1.012271.H56	4148/Q Đ-UBND	Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Sở Y tế Thanh Hóa	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
155	1.012279. H56	4148/QĐ- UBND	Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Sở Y tế Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
156	1.012290. H56	4148/QĐ- UBND	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Sở Y tế Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
157	1.012272. H56	4148/QĐ- UBND	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Sở Y tế Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
158	1.012268. H56	598/QĐ- UBND	Thủ tục phân loại đơn vị hành chính cấp xã (TTHC Cấp Tỉnh)	Chính quyền địa phương (Bộ Nội vụ)	Ủy ban Nhân dân tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương.; Sở Nội vụ	Cấp Tỉnh
159	3.000250. H56	270/QĐ- UBND	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Ủy ban nhân dân cấp Huyện	Cấp Huyện

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái			
160	1.012080.H56	5059/QĐ-UBND	Cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký thành lập của cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh
161	1.012002.H56	4326/QĐ-UBND	Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
162	2.002546.000.00.00.H56	2662/QĐ-UBND	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh
163	1.011647.000.00.00.H56	2362/QĐ-UBND	Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Khoa học, Công nghệ và Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	Cấp Tỉnh
164	3.000234	1274/QĐ-UBND	Hỗ trợ kinh phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và thuê quyền sử dụng đất để thực hiện dự án sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			công nghệ cao và theo hướng công nghệ cao			
165	3.000232	1274/QĐ-UBND	Hỗ trợ quảng bá, tuyên truyền, xây dựng thương hiệu; chi phí thiết kế, mua bao bì, nhãn mác hàng hóa cho các sản phẩm OCOP.	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã
166	1.011608.000.00.00.H56	1244/QĐ-UBND	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã
167	1.011607.000.00.00.H56	1244/QĐ-UBND	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã
168	1.011606.000.00.00.H56	1244/QĐ-UBND	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã
169	1.011471.000.00.00.H56	670/QĐ-UBND	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Phòng, ban chuyên môn thuộc UBND cấp huyện	Cấp Huyện
170	2.001827.000.00.00.H56	786/QĐ-UBND	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông,	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa; UBND cấp huyện	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			lâm, thủy sản	nông thôn)		
171	1.011478.000.00.00.H56	786/QĐ-UBND	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Chi cục Chăn nuôi và Thú y - tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
172	1.011475.000.00.00.H56	786/QĐ-UBND	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Chi cục Chăn nuôi và Thú y - tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
173	1.011470.000.00.00.H56	670/QĐ-UBND	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Bộ phận Một cửa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Cấp Tỉnh
174	1.011506.000.00.00.H56	788/QĐ-UBND	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Sở Công thương	Cấp Tỉnh
175	1.011508.000.00.00.H56	788/QĐ-UBND	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Sở Công thương	Cấp Tỉnh
176	1.000971.000.00.00.H56	740/QĐ-UBND	Thủ tục xét tặng danh hiệu Nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	Thi đua – Khen thưởng (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
177	1.001376.	2835/Q	Thủ tục xét tặng	Thi đua –	Sở Văn hóa, Thể	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
	000.00.00.H56	Đ-UBND	danh hiệu Nghệ sĩ nhân dân	Khen thưởng (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	thao và Du lịch Thanh Hóa	
178	1.000564.000.00.00.H56	1877/QĐ-UBND	Thủ tục xét tặng Giải thưởng Nhà nước về văn học, nghệ thuật	Thi đua – Khen thưởng (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
179	1.000871.000.00.00.H56	1877/QĐ-UBND	Thủ tục xét tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học, nghệ thuật	Thi đua – Khen thưởng (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
180	1.001032.000.00.00.H56	740/QĐ-UBND	Thủ tục xét tặng danh hiệu Nghệ nhân nhân dân trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	Thi đua – Khen thưởng (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
181	1.001108.000.00.00.H56	2835/QĐ-UBND	Thủ tục xét tặng danh hiệu Nghệ sĩ ưu tú	Thi đua – Khen thưởng (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
182	1.011467	3957/QĐ-UBND	Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã
183	1.011466	3957/QĐ-UBND	Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị đối với các dự án, kế hoạch liên kết trên phạm vi một huyện, thị xã,	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Phát triển	Phòng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn; Phòng Dân tộc; Phòng Lao động - Thương binh và	Cấp Huyện

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			thành phố (liên kết cấp huyện) thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	nông thôn)	Xã hội	
184	1.011468	3957/QĐ-UBND	Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã
185	1.011465	3957/QĐ-UBND	Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị đối với các dự án, kế hoạch liên kết trên phạm vi từ 02 huyện, thị xã, thành phố trở lên (liên kết cấp tỉnh) thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Ban Dân tộc tỉnh Thanh Hóa; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Thanh Hóa; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
186	1.011445.000.00.00.H56	3213/QĐ-UBND	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; Văn phòng đăng ký đất đai	Cấp Tỉnh; Cấp Huyện; Cấp Xã
187	1.011444.000.00.00.H56	3213/QĐ-UBND	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký	Đăng ký biện pháp bảo đảm	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; Văn	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	(Bộ Tư pháp)	phòng đăng ký đất đai	
188	1.011443.000.00.00.H56	3213/QĐ-UBND	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; Văn phòng đăng ký đất đai	Cấp Tỉnh
189	1.011442.000.00.00.H56	3213/QĐ-UBND	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; Văn phòng đăng ký đất đai	Cấp Tỉnh
190	1.011441.000.00.00.H56	3213/QĐ-UBND	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; Văn phòng đăng ký đất đai	Cấp Tỉnh
191	1.011448	179/QĐ-UBND	Hỗ trợ tư vấn chuyên sâu cho các doanh nghiệp xuất khẩu tiếp cận thị trường xuất khẩu mới	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	Sở Công Thương Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
192	1.011402.000.00.00.H56	4041/QĐ-UBND	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ, thẩm quyền cấp giấy chứng nhận bị thương đề nghị công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đối với quân nhân, công nhân và viên chức quốc phòng, người làm việc trong tổ chức cơ yếu thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ bị	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Huyện; Cấp Xã

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			thương trong chiến tranh đã chuyển ra			
193	1.011401.000.00.00.H56	4041/QĐ-UBND	Thủ tục cấp giấy chứng nhận hy sinh đề nghị công nhận liệt sĩ đối với quân nhân, công nhân và viên chức quốc phòng, người làm việc trong tổ chức cơ yếu thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	Ủy ban nhân dân xã	Cấp Tỉnh; Cấp Huyện; Cấp Xã
194	3.000215.000.00.00.H56	2785/QĐ-UBND	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của Hội đồng nhân dân các tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An và Khánh Hòa theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sơn La	Cấp Tỉnh
195	1.010938.000.00.00.H56	2168/QĐ-UBND	Công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	Phòng Lao động thương binh và xã hội	Cấp Huyện
196	1.010939.000.00.00.H56	2168/QĐ-UBND	Công bố lại tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	Phòng Lao động thương binh và xã hội	Cấp Huyện

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
197	1.010940.000.00.00.H56	2168/QĐ-UBND	Công bố cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện, cơ sở cai nghiện ma túy công lập đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận Liên Chiểu	Cấp Huyện
198	1.010936.000.00.00.H56	2168/QĐ-UBND	Cấp lại giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
199	1.010935.000.00.00.H56	2168/QĐ-UBND	Cấp giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
200	1.010796.000.00.00.H56	1878/QĐ-UBND	Lấy mẫu để giám định ADN xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin	Người có công (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
201	1.010795.000.00.00.H56	1878/QĐ-UBND	Xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin bằng phương pháp thực chứng	Người có công (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
202	1.010781.000.00.00.H56	1878/QĐ-UBND	Cấp Bằng “Tô quốc ghi công” đối với người hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh	Người có công (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Bộ; Cấp Xã
203	1.010780.000.00.00	1878/QĐ-	Khám giám định lại tỷ lệ tổn	Người có công (Bộ	Sở Lao động - Thương binh và	Cấp Bộ;

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
	.H56	UBND	thương cơ thể đối với thương binh không công tác trong quân đội, công an, người hưởng chính sách như thương binh có vết thương đặc biệt tái phát và điều chỉnh chế độ	Lao động - Thương Binh và Xã hội)	Xã hội Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
204	1.010774.000.00.00.H56	1878/QĐ-UBND	Cấp Bằng “Tô quốc ghi công” đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng “Tô quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước	Người có công (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	Ủy ban nhân dân cấp xã; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
205	1.010778.000.00.00.H56	1878/QĐ-UBND	Cấp lại Bằng “Tô quốc ghi công”	Người có công (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Bộ; Cấp Xã
206	1.010777.000.00.00.H56	1878/QĐ-UBND	Cấp đổi Bằng “Tô quốc ghi công”	Người có công (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Bộ; Cấp Xã
207	1.010775.000.00.00.H56	1878/QĐ-UBND	Cấp Bằng “Tô quốc ghi công” đối với người hy sinh thuộc các trường hợp quy định tại Điều 14 Pháp lệnh nhưng chưa được cấp Bằng “Tô quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ	Người có công (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			ngày 01 tháng 01 năm 1995 đến ngày 30 tháng 9 năm 2006			
208	1.010833.000.00.00.H56	1730/QĐ-UBND	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	Người có công (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã
209	1.010830.000.00.00.H56	1878/QĐ-UBND	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Người có công (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
210	1.010829.000.00.00.H56	1878/QĐ-UBND	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Người có công (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Thanh Hóa; Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	Cấp Tỉnh; Cấp Huyện
211	1.010824.000.00.00.H56	1878/QĐ-UBND	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	Người có công (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã
212	1.010823.000.00.00.H56	1878/QĐ-UBND	Hưởng lại chế độ ưu đãi	Người có công (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
213	1.010821.000.00.00	1878/QĐ-	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ	Người có công (Bộ Lao động -	Bộ Công an; Bộ Quốc phòng; Ủy ban nhân dân cấp	Cấp Xã; Cơ quan khác

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
	.H56	UBND	đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Thương Binh và Xã hội)	xã; Trung tâm điều dưỡng Người có công	
214	1.010820.000.00.00.H56	1878/QĐ-UBND	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	Người có công (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã
215	1.010825.000.00.00.H56	1878/QĐ-UBND	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	Người có công (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã
216	1.010822.000.00.00.H56	1878/QĐ-UBND	Giải quyết phụ cấp đặc biệt hằng tháng đối với thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên	Người có công (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
217	1.010819.000.00.00.H56	1878/QĐ-UBND	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	Người có công (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã
218	1.010818.000.00.00.H56	1878/QĐ-UBND	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	Người có công (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã
219	1.010817.000.00.00.H56	1878/QĐ-UBND	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm	Người có công (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			chất độc hóa học	hội)		
220	1.010816.000.00.00.H56	1878/QĐ-UBND	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Người có công (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã
221	1.010815.000.00.00.H56	1878/QĐ-UBND	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	Người có công (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã
222	1.010811.000.00.00.H56	1878/QĐ-UBND	Lập sổ theo dõi, cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	Người có công (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	Trung tâm điều dưỡng Người có công; Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	Cấp Huyện; Cơ quan khác
223	1.010810.000.00.00.H56	1878/QĐ-UBND	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	Người có công (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	Ủy ban nhân dân xã	Cấp Xã
224	1.010809.000.00.00.H56	1878/QĐ-UBND	Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động	Người có công (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
225	1.010806.000.00.00.H56	1878/QĐ-UBND	Công nhận thương binh, người hưởng chính sách như	Người có công (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Thanh Hóa; Phòng Lao động - Thương	Cấp Tỉnh; Cấp Huyện

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			thương binh	hội)	binh và Xã hội	
226	1.010805.000.00.00.H56	1878/QĐ-UBND	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	Người có công (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã
227	1.010802.000.00.00.H56	1878/QĐ-UBND	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	Người có công (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
228	1.010808.000.00.00.H56	1878/QĐ-UBND	Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh	Người có công (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
229	1.010807.000.00.00.H56	1878/QĐ-UBND	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp còn sót vết thương, còn sót mảnh kim khí hoặc có tỷ lệ tổn thương cơ thể tạm thời hoặc khám giám định bổ sung vết thương và điều chỉnh chế độ đối với trường hợp không tại ngũ, công tác trong quân đội, công an	Người có công (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
230	1.010804.000.00.00.H56	1878/QĐ-UBND	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh	Người có công (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	hội)		
231	1.010803.000.00.00.H56	1878/QĐ-UBND	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	Người có công (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã
232	1.010801.000.00.00.H56	1878/QĐ-UBND	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	Người có công (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
233	1.010772.000.00.00.H56	1878/QĐ-UBND	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”	Người có công (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Huyện; Cấp Xã
234	2.002480.000.00.00.H56	1360/QĐ-UBND	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông người nước ngoài	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Sở Giáo dục và Đào tạo Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
235	2.002483.000.00.00.H56	1360/QĐ-UBND	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Phòng Giáo dục & Đào tạo	Cấp Huyện
236	1.010733.000.00.00.H56	3175/QĐ-UBND	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Cấp tỉnh)	Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa; Ban QL KKT Nghi sơn và các Khu công nghiệp	Cấp Tỉnh
237	1.010861	1193/QĐ-UBND	Hỗ trợ chi phí mua máy tước vỏ cây gai xanh	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã
238	1.010858	1193/QĐ-	Hỗ trợ chi phí chuyển đổi cây	Nông nghiệp (Bộ	Ủy ban nhân dân	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
		UBND	lâu năm kém hiệu quả sang trồng cây gai xanh	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	cấp xã	
239	1.010854	1274/QĐ-UBND	Hỗ trợ ứng dụng công nghệ vật liệu mới trong đóng mới hầm bảo quản sản phẩm khai thác thủy sản cho các tàu cá đánh bắt, hậu cần đánh bắt vùng khơi	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã
240	1.010852	1274/QĐ-UBND	Hỗ trợ cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã
241	1.010851	1274/QĐ-UBND	Hỗ trợ thâm canh rừng trồng luồng, nứa, vầu	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã
242	1.010849	1274/QĐ-UBND	Hỗ trợ trồng rừng sản xuất bằng cây giống nuôi cây mô	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã
243	1.010848	1274/QĐ-UBND	Hỗ trợ sản xuất rau an toàn tập trung chuyên canh	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã
244	1.010859	1193/QĐ-UBND	Hỗ trợ chi phí mua giống cây gai xanh	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã
245	1.010857	1274/QĐ	Hỗ trợ mua thiết	Nông	Ủy ban nhân dân	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
		Đ-UBND	bị giám sát hành trình và phí thuê bao dịch vụ thiết bị giám sát hành trình cho chủ tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15m trở lên trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	ng nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	cấp xã	
246	1.010856	1274/Q Đ-UBND	Hỗ trợ khi ngừng hoạt động hoặc di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã
247	1.010855	1274/Q Đ-UBND	Hỗ trợ chi phí mua cây giống cây ăn quả	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã
248	1.010842	1274/Q Đ-UBND	Hỗ trợ kinh phí hợp đồng thuê hướng dẫn kỹ thuật sản xuất cây ăn quả tập trung	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Phòng Kinh tế	Cấp Huyện
249	1.010840	1274/Q Đ-UBND	Hỗ trợ hạ tầng vùng sản xuất cây ăn quả tập trung	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Phòng Kinh tế	Cấp Huyện
250	1.010843	1274/Q Đ-UBND	Hỗ trợ làm đường lâm nghiệp vùng trồng rừng sản xuất tập trung	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Phòng Kinh tế	Cấp Huyện
251	1.010841	1274/Q Đ-UBND	Hỗ trợ đào tạo, tập huấn, chuyển giao kỹ thuật sản xuất cây ăn quả	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;	Cấp Huyện

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			tập trung	Phát triển nông thôn)	Phòng Kinh tế	
252	1.010800	1274/QĐ-UBND	Hỗ trợ hạ tầng khu trang trại chăn nuôi tập trung	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Phòng Kinh tế	Cấp Huyện
253	3.000198.000.00.00.H56	3179/QĐ-UBND	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sơn La; Chi cục Lâm nghiệp - tỉnh Thanh Hóa; Chi cục Kiểm lâm	Cấp Tỉnh
254	2.002382.000.00.00.H56	3532/QĐ-UBND	Thủ tục sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
255	2.002381.000.00.00.H56	3532/QĐ-UBND	Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
256	2.002384.000.00.00.H56	3532/QĐ-UBND	Thủ tục cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
257	2.002380.000.00.00.H56	3532/QĐ-UBND	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
258	2.002383.000.00.00.H56	3532/QĐ-UBND	Thủ tục bổ sung giấy phép tiến hành công việc	An toàn bức xạ và hạt nhân	Sở Khoa học và Công nghệ Thanh Hóa	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	(Bộ Khoa học và Công nghệ)		
259	1.010196.000.00.00.H56	4214/QĐ-UBND	Thủ tục cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề lưu trữ (Cấp tỉnh)	Văn thư và Lưu trữ nhà nước (Bộ Nội vụ)	Sở Nội vụ	Cấp Tỉnh
260	2.002416	3290/QĐ-UBND	Hỗ trợ đầu tư mới hoặc đổi mới công nghệ cao trong bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh
261	2.002417	3290/QĐ-UBND	Hỗ trợ đầu tư mới hoặc đổi mới công nghệ - thiết bị sản xuất cát nhân tạo (cát nghiền)	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh
262	2.002415	3290/QĐ-UBND	Hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất lúa gạo chất lượng cao theo chuỗi giá trị hàng hóa quy mô lớn	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh
263	2.002414	3290/QĐ-UBND	Hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao trong nuôi tôm thẻ chân trắng	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh
264	2.002413	3290/QĐ-UBND	Hỗ trợ ứng dụng kỹ thuật cao trong khám bệnh, chữa bệnh	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh
265	1.009998.000.00.00	3209/QĐ-	Gia hạn giấy phép xây dựng	Hoạt động xây dựng	Ủy ban nhân dân cấp Huyện	Cấp Huyện

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
	.H56	UBND	đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	(Bộ Xây dựng)		
266	1.009978.000.00.00.H56	3209/QĐ-UBND	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng Thanh Hóa; Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
267	1.009999.000.00.00.H56	3209/QĐ-UBND	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài,	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Ủy ban nhân dân cấp Huyện	Cấp Huyện

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ			
268	1.009979.000.00.00.H56	3209/QĐ-UBND	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng Thanh Hóa; Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
269	1.009995.000.00.00.H56	3209/QĐ-UBND	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Ủy ban nhân dân cấp Huyện	Cấp Huyện

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ			
270	1.009975.000.00.00.H56	3209/QĐ-UBND	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng Thanh Hóa; Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
271	1.009994.000.00.00.H56	3209/QĐ-UBND	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Ủy ban nhân dân cấp Huyện	Cấp Huyện
272	1.009974.000.00.00.H56	3209/QĐ-UBND	Cấp giấy phép xây dựng công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây	Sở Xây dựng Thanh Hóa; Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			(Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	dựng)	khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa	
273	1.009996.000.00.00.H56	3209/QĐ-UBND	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Ủy ban nhân dân cấp Huyện	Cấp Huyện
274	1.009976.000.00.00.H56	3209/QĐ-UBND	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng Thanh Hóa; Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)			
275	1.009997.000.00.00.H56	3209/QĐ-UBND	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Ủy ban nhân dân cấp Huyện	Cấp Huyện
276	1.009977.000.00.00.H56	3209/QĐ-UBND	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng Thanh Hóa; Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
277	1.009729.000.00.00	4411/QĐ-	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Kế	Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
	.H56	UBND	góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	hoạch và Đầu tư)	Hóa	
278	1.009731.000.00.00.H56	4411/Q Đ-UBND	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Cấp Tỉnh
279	1.009771.000.00.00.H56	4411/Q Đ-UBND	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
280	1.009661.000.00.00.H56	4411/Q Đ-UBND	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Cấp Tỉnh
281	1.009659.000.00.00.H56	2841/Q Đ-UBND	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Cấp Tỉnh
282	1.009770.000.00.00	2841/Q Đ-	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt	Đầu tư tại Việt nam	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
	.H56	UBND	động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	(Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa	
283	1.009644.000.00.00.H56	2841/Q Đ-UBND	Thủ tục điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Cấp Tỉnh
284	1.009655.000.00.00.H56	2841/Q Đ-UBND	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Cấp Tỉnh
285	1.009654.000.00.00.H56	2841/Q Đ-UBND	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Cấp Tỉnh
286	1.009766.000.00.00.H56	2841/Q Đ-UBND	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý			
287	1.009650.000.00.00.H56	2841/QĐ-UBND	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Cấp Tỉnh
288	1.009763.000.00.00.H56	2841/QĐ-UBND	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
289	1.009649.000.00.00.H56	2841/QĐ-UBND	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Cấp Tỉnh
290	1.009762.	2841/Q	Thủ tục điều	Đầu tư tại	Ban QL KKT	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
	000.00.00.H56	Đ-UBND	chính dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Việt nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	Nghi sơn và các Khu công nghiệp	
291	1.009647.000.00.00.H56	4411/QĐ-UBND	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Cấp Tỉnh
292	1.009760.000.00.00.H56	4411/QĐ-UBND	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban quản lý	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	Ban QL KKT Nghi sơn và các Khu công nghiệp	Cấp Tỉnh
293	1.009652.000.00.00.H56	2841/QĐ-UBND	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh			
294	1.009764.000.00.00.H56	2841/QĐ-UBND	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
295	1.009653.000.00.00.H56	4411/QĐ-UBND	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Cấp Tỉnh
296	1.009765.000.00.00.H56	4411/QĐ-UBND	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
297	1.009757.000.00.00.H56	4411/QĐ-UBND	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	Ban QL KKT Nghi sơn và các Khu công nghiệp	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			dân cấp tỉnh (BQL)			
298	1.009759.000.00.00.H56	4411/Q Đ-UBND	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	Ban QL KKT Nghi sơn và các Khu công nghiệp	Cấp Tỉnh
299	1.009768.000.00.00.H56	4411/Q Đ-UBND	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
300	1.009656.000.00.00.H56	4411/Q Đ-UBND	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Cấp Tỉnh
301	1.009769.000.00.00.H56	4411/Q Đ-UBND	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐCP)			
302	1.009657.000.00.00.H56	4411/QĐ-UBND	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Cấp Tỉnh
303	1.009755.000.00.00.H56	2841/QĐ-UBND	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư đối với dự án đầu tư thực hiện tại khu kinh tế quy định tại khoản 4 Điều 30 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	Ban QL KKT Nghi sơn và các Khu công nghiệp	Cấp Tỉnh
304	1.009642.000.00.00.H56	2841/QĐ-UBND	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
305	1.009742.000.00.00.H56	4411/QĐ-UBND	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh sân golf	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	Ban QL KKT Nghi Sơn và các Khu công nghiệp	Cấp Tỉnh
306	1.009645.000.00.00.H56	4411/QĐ-UBND	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
307	1.009748.000.00.00.H56	4411/QĐ-UBND	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	Ban QL KKT Nghi Sơn và các Khu công nghiệp	Cấp Tỉnh
308	1.009736.000.00.00.H56	2841/QĐ-UBND	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Cấp Tỉnh
309	1.009662.000.00.00.H56	4411/QĐ-UBND	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Cấp Tỉnh
310	1.009772.000.00.00.H56	4411/QĐ-UBND	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
311	1.009665.000.00.00	2841/QĐ-	Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông	Đầu tư tại Việt nam	Sở Kế hoạch và	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
	.H56	UBND	tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	(Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	Đầu tư	
312	1.009756.000.00.00.H56	4411/QĐ-UBND	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	Ban QL KKT Nghi sơn và các Khu công nghiệp	Cấp Tỉnh
313	1.009664.000.00.00.H56	4411/QĐ-UBND	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Cấp Tỉnh
314	1.009646.000.00.00.H56	4411/QĐ-UBND	Điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	Sở Kế hoạch và Đầu tư - Tỉnh Hậu Giang	Cấp Tỉnh
315	1.009832.000.00.00.H56	2214/QĐ-UBND	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
316	1.009794.000.00.00.H56	2818/QĐ-UBND	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	Sở Công Thương Thanh Hóa; Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa; Sở Xây dựng Thanh Hóa; Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa; UBND cấp huyện	Cấp Tỉnh; Cấp Huyện
317	1.009493.000.00.00.H56	1304/QĐ-UBND	Thẩm định nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (Bộ Kế hoạch	Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh; Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	và Đầu tư)		
318	1.009494.000.00.00.H56	1304/QĐ-UBND	Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
319	1.009491.000.00.00.H56	1304/QĐ-UBND	Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
320	1.009492.000.00.00.H56	1304/QĐ-UBND	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
321	1.009811.000.00.00.H56	3210/QĐ-UBND	Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (cấp Tỉnh).	Việc làm (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
322	1.009464.000.00.00.H56	1293/QĐ-UBND	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
323	1.009465.000.00.00.H56	4741/QĐ-UBND	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa; UBND cấp huyện	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
324	1.009462.000.00.00.H56	1293/QĐ-UBND	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
325	1.009459.000.00.00.H56	1293/QĐ-UBND	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
326	1.009456.000.00.00.H56	955/QĐ-UBND	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
327	1.009454.000.00.00.H56	955/QĐ-UBND	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	Ủy ban nhân dân cấp Huyện	Cấp Huyện
328	1.009446.000.00.00.H56	1293/QĐ-UBND	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
329	1.008235.000.00.00.H56	4918/QĐ-UBND	Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, công nhân viên chức quốc phòng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chế độ, chính sách của Đảng và Nhà nước	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Bộ; Cấp Xã
330	1.009399.000.00.00.H56	592/QĐ-UBND	Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu	Nghệ thuật biểu diễn (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
				lich)		
331	1.009398.000.00.00.H56	592/QĐ-UBND	Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	Nghệ thuật biểu diễn (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
332	1.009397.000.00.00.H56	592/QĐ-UBND	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	Nghệ thuật biểu diễn (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
333	2.002363.000.00.00.H56	4690/QĐ-UBND	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	Phòng tư pháp	Cấp Huyện
334	1.004878.000.00.00.H56	4690/QĐ-UBND	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha dượng,	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp Thanh Hóa	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi			
335	1.003976.000.00.00.H56	4690/QĐ-UBND	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Tỉnh
336	3.000160.000.00.00.H56	4488/QĐ-UBND	Phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
337	1.009249.000.00.00.H56	4791/QĐ-UBND	Xét tặng giải thưởng Hải Thượng Lãn Ông về công tác y dược cổ truyền	Thi đua, khen thưởng (Bộ Y tế)	Sở Y tế Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
338	1.009346.000.00.00.H56	391/QĐ-UBND	Xét tặng giải thưởng Đặng Văn Ngữ trong lĩnh vực Y tế dự phòng	Thi đua, khen thưởng (Bộ Y tế)	Sở Y tế Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
339	1.008923.000.00.00.H56	2240/QĐ-UBND	Miễn nhiệm Thừa phát lại (trường hợp được miễn nhiệm)	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
340	1.008924.000.00.00.H56	2240/QĐ-UBND	Bỏ nhiệm lại Thừa phát lại	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
341	1.008922.000.00.00.H56	2240/QĐ-UBND	Bỏ nhiệm Thừa phát lại	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
342	1.008937.000.00.00.H56	2240/QĐ-UBND	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
343	1.008931.	2240/Q	Thay đổi nội	Thừa phát	Sở Tư pháp	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
	000.00.00.H56	Đ-UBND	dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại	lại (Bộ Tư pháp)		
344	1.008929.000.00.00.H56	2240/QĐ-UBND	Thành lập Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
345	1.008934.000.00.00.H56	2240/QĐ-UBND	Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
346	1.008927.000.00.00.H56	2240/QĐ-UBND	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
347	1.008936.000.00.00.H56	2240/QĐ-UBND	Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
348	1.008932.000.00.00.H56	2240/QĐ-UBND	Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
349	1.008928.000.00.00.H56	2240/QĐ-UBND	Cấp lại Thẻ Thừa phát lại	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Tỉnh
350	1.008905.000.00.00.H56	4693/QĐ-UBND	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trưởng Chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
351	1.008904.000.00.00.H56	2242/QĐ-UBND	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			nước ngoài tại Việt Nam			
352	2.002335.000.00.00.H56	3936/QĐ-UBND	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Cấp Tỉnh
353	2.002333.000.00.00.H56	3936/QĐ-UBND	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Cấp Tỉnh
354	2.002334.000.00.00.H56	3936/QĐ-UBND	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án đầu tư sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết	Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức (Bộ Kế hoạch	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	và Đầu tư)		
355	1.008624.000.00.00.H56	2243/QĐ-UBND	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 18 của Luật Luật sư	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
356	1.008709.000.00.00.H56	2243/QĐ-UBND	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
357	1.008628.000.00.00.H56	2243/QĐ-UBND	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khách quan mà thông tin trên Chứng chỉ hành nghề luật sư bị thay đổi	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
358	3.000152.000.00.00.H56	4488/QĐ-UBND	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
359	2.002314.000.00.00.H56	2946/QĐ-UBND	Cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	Hội nghị, hội thảo quốc tế (Bộ Ngoại giao)	Sở Ngoại vụ Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
360	1.008423.000.00.00.H56	3266/QĐ-UBND	Quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi	Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức	Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản	(ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)		
361	2.002308.000.00.00.H56	2153/QĐ-UBND	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	Người có công (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Tỉnh; Cấp Huyện; Cấp Xã
362	2.002307.000.00.00.H56	2153/QĐ-UBND	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	Người có công (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã
363	2.000535.000.00.00.H56	1402/QĐ-UBND	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	Sở Công thương; Phòng Kinh tế - Hạ tầng; Phòng Kinh tế	Cấp Tỉnh; Cấp Huyện
364	2.000591.000.00.00.H56	1402/QĐ-UBND	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm (cấp huyện).	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	Sở Công thương; Phòng Kinh tế - Hạ tầng; Phòng Kinh tế	Cấp Tỉnh; Cấp Huyện
365	2.000591.000.00.00.H56	1402/QĐ-UBND	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	Sở Công thương; Phòng Kinh tế - Hạ tầng; Phòng Kinh tế	Cấp Tỉnh; Cấp Huyện

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
366	2.001211.000.00.00.H56	1383/QĐ-UBND	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	Ủy ban nhân dân cấp Huyện	Cấp Huyện
367	2.001215.000.00.00.H56	1383/QĐ-UBND	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	Ủy ban nhân dân cấp Huyện	Cấp Huyện
368	2.001214.000.00.00.H56	1383/QĐ-UBND	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	Ủy ban nhân dân cấp Huyện	Cấp Huyện
369	1.008126.000.00.00.H56	2705/QĐ-UBND	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng.	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
370	1.008128.000.00.00.H56	2705/QĐ-UBND	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
371	1.000903.000.00.00.H56	4715/QĐ-UBND	Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (do cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa cấp huyện cấp)	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Phòng Văn hóa thông tin	Cấp Huyện
372	1.000831.000.00.00.H56	4715/QĐ-UBND	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (do cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa cấp huyện cấp)	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Phòng Văn hóa thông tin	Cấp Huyện
373	1.008003.000.00.00	927/QĐ-UBND	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết	Trồng trọt (Bộ Nông	Sở Nông nghiệp và Phát triển	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
	.H56		định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	ng nghiệp và Phát triển nông thôn)	Nông thôn	
374	1.003135.000.00.00.H56	741/QĐ-UBND	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	Sở Giao thông vận tải	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
375	1.002292.000.00.00.H56	4437/QĐ-UBND	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh
376	1.002952.000.00.00.H56	4437/QĐ-UBND	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh
377	1.007916.000.00.00.H56	670/QĐ-UBND	Phê duyệt dự toán, thiết kế Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sơn La	Cấp Tỉnh
378	1.007917.000.00.00.H56	670/QĐ-UBND	Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sơn La	Cấp Tỉnh
379	1.007918.000.00.00.H56	2785/QĐ-UBND	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)			
380	1.007919.000.00.00.H56	2785/QĐ-UBND	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư)	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Hạt kiểm lâm Huyện; Phòng Kinh tế; Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Cấp Huyện
381	1.007933.000.00.00.H56	152/QĐ-UBND	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cấp Tỉnh
382	1.007932.000.00.00.H56	786/QĐ-UBND	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cấp Tỉnh
383	1.007931.000.00.00.H56	786/QĐ-UBND	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cấp Tỉnh
384	1.001257.000.00.00.H56	540/QĐ-UBND	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ,	Người có công (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương			
385	2.000559.000.00.00.H56	3871/QĐ-UBND	Cấp Giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Phòng Y tế	Cấp Tỉnh
386	1.001138.000.00.00.H56	3871/QĐ-UBND	Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Phòng Y tế	Cấp Tỉnh
387	2.000552.000.00.00.H56	3871/QĐ-UBND	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Phòng Y tế	Cấp Tỉnh
388	1.004082.000.00.00.H56	2534/QĐ-UBND	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã
389	1.000280.000.00.00.H56	4709/QĐ-UBND	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
390	1.000288.000.00.00.H56	4709/QĐ-UBND	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp Tỉnh
391	1.000713.000.00.00	4709/QĐ-	Cấp Chứng nhận trường tiểu học	Kiểm định chất lượng	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
	.H56	UBND	đạt kiểm định chất lượng giáo dục	giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		
392	1.000691.000.00.00.H56	4709/QĐ-UBND	Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp Tỉnh
393	1.000711.000.00.00.H56	4709/QĐ-UBND	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp Tỉnh
394	1.000715.000.00.00.H56	4709/QĐ-UBND	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp Tỉnh
395	1.001254.000.00.00.H56	1809/QĐ-UBND	Thủ tục quyết toán kinh phí sản phẩm công ích giống nông nghiệp, thủy sản	Tài chính doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	Sở Tài chính	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
396	1.000688.000.00.00.H56	2243/QĐ-UBND	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
397	1.000828.000.00.00.H56	2243/QĐ-UBND	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
398	1.000112.000.00.00.H56	2213/QĐ-UBND	Bổ nhiệm công chứng viên	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
399	1.004585.000.00.00.H56	4437/QĐ-UBND	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở thay đổi loại hình kinh doanh hoặc phạm vi kinh doanh dược mà có thay đổi điều kiện kinh doanh; thay đổi địa điểm kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền) (đối với trường hợp phải đánh giá cơ sở)	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh
400	1.004593.000.00.00.H56	4437/QĐ-UBND	Cấp lần đầu và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược đối với trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			cổ truyền) (trường hợp phải đánh giá cơ sở)			
401	1.004596.000.00.00.H56	4437/QĐ-UBND	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh
402	1.004599.000.00.00.H56	4437/QĐ-UBND	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất)	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh
403	1.004604.000.00.00.H56	2508/QĐ-UBND	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề dược	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh
404	1.004616.000.00.00.H56	4437/QĐ-UBND	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược bị thu hồi theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật dược) theo hình thức xét hồ sơ	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh
405	1.002399.000.00.00.H56	4437/QĐ-UBND	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc thẩm quyền của Sở Y	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			tê			
406	1.003055.000.00.00.H56	4437/QĐ-UBND	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh
407	1.000793.000.00.00.H56	2986/QĐ-UBND	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh
408	2.001777.000.00.00.H56	4217/QĐ-UBND	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (cấp tỉnh)	Địa chất và khoáng sản (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Sở Tài nguyên và Môi trường	Cấp Tỉnh
409	1.002339.000.00.00.H56	4437/QĐ-UBND	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc đối với cơ sở kinh doanh không vì mục đích thương mại	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh
410	1.002258.000.00.00.H56	4437/QĐ-UBND	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh
411	1.003001.000.00.00.H56	4437/QĐ-UBND	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh
412	1.004516.000.00.00.H56	4437/QĐ-UBND	Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở chưa được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược	Dược phẩm (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
413	2.001259.000.00.00.H56	2175/QĐ-UBND	Thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Cấp Tỉnh
414	2.001100.000.00.00.H56	2175/QĐ-UBND	Thủ tục thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định (cấp tỉnh)	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Cấp Tỉnh
415	2.001208.000.00.00.H56	2175/QĐ-UBND	Thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận (cấp tỉnh)	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Cấp Tỉnh
416	1.001392.000.00.00.H56	2175/QĐ-UBND	Thủ tục miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu (cấp tỉnh)	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Cấp Tỉnh
417	2.001269.000.00.00.H56	3171/QĐ-UBND	Thủ tục đăng ký tham dự sơ tuyển, xét tặng Giải thưởng chất lượng quốc gia (cấp hội đồng sơ tuyển Bộ, ngành; địa phương).	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ; Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Cấp Tỉnh
418	2.001947.000.00.00.H56	3479/QĐ-UBND	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	Trẻ em (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã
419	2.001944.000.00.00.H56	3479/QĐ-UBND	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân,	Trẻ em (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	hội)		
420	1.004941.000.00.00.H56	3479/QĐ-UBND	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	Trẻ em (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã
421	1.000511.000.00.00.H56	4550/QĐ-UBND	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh
422	1.004122.000.00.00.H56	3093/QĐ-UBND	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	Tài nguyên nước (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Sở Tài nguyên và Môi trường	Cấp Tỉnh
423	1.004167.000.00.00.H56	3093/QĐ-UBND	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển	Tài nguyên nước (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Sở Tài nguyên và Môi trường	Cấp Tỉnh
424	1.004179.000.00.00.H56	3093/QĐ-UBND	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số	Tài nguyên nước (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Sở Tài nguyên và Môi trường	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			54/2024/NĐ- CP ngày 16 tháng 5 năm 2024)			
425	1.004211.000.00.00.H56	3093/QĐ-UBND	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m3/ngày đêm	Tài nguyên nước (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Sở Tài nguyên và Môi trường	Cấp Tỉnh
426	1.004223.000.00.00.H56	3093/QĐ-UBND	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m3/ngày đêm	Tài nguyên nước (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Sở Tài nguyên và Môi trường	Cấp Tỉnh
427	1.000436.000.00.00.H56	1435/QĐ-UBND	Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	Lao động (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
428	1.000448.000.00.00.H56	1162/QĐ-UBND	Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	Lao động (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	Sở Lao động- Thương binh và Xã hội	Cấp Tỉnh
429	2.000192.000.00.00.H56	3210/QĐ-UBND	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Việc làm (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
430	2.000205.000.00.00.H56	3210/QĐ-UBND	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Việc làm (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
431	2.000036.	668/QĐ-	Thủ tục Gia hạn	Phòng,	Sở Lao động-	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
	000.00.00.H56	UBND	Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	chống tệ nạn xã hội (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	Thương binh và Xã hội	
432	1.004228.000.00.00.H56	3093/QĐ-UBND	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	Tài nguyên nước (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Sở Tài nguyên và Môi trường	Cấp Tỉnh
433	1.004232.000.00.00.H56	3093/QĐ-UBND	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm (cấp tỉnh)	Tài nguyên nước (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Sở Tài nguyên và Môi trường	Cấp Tỉnh
434	2.001767.000.00.00.H56	4059/QĐ-UBND	Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (trường hợp có phương án và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng cơ quan thẩm quyền phê duyệt) (TTHC cấp tỉnh)	Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Sở Tài nguyên và Môi trường	Cấp Tỉnh
435	1.006445.000.00.00.H56	4983/QĐ-UBND	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Cấp Huyện
436	1.006390.000.00.00.H56	4983/QĐ-UBND	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Cấp Huyện

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			dục	tao)		
437	1.006444.000.00.00.H56	4983/QĐ-UBND	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Cấp Huyện
438	1.001386.000.00.00.H56	2958/QĐ-UBND	Xác định trường hợp được bồi thường do xảy ra tai biến trong tiêm chủng	Y tế Dự phòng (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh
439	1.001106.000.00.00.H56	1592/QĐ-UBND	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
440	2.001641.000.00.00.H56	1592/QĐ-UBND	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
441	1.002003.000.00.00.H56	1592/QĐ-UBND	Thủ tục Cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
442	1.001123.000.00.00.H56	592/QĐ-UBND	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
443	1.003646.000.00.00.H56	592/QĐ-UBND	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh
444	1.003835.000.00.00.H56	4639/QĐ-UBND	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			quản lý hợp pháp hiện vật			
445	2.001613.000.00.00.H56	1592/QĐ-UBND	Thủ tục xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
446	2.001631.000.00.00.H56	4639/QĐ-UBND	Đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
447	1.003743.000.00.00.H56	592/QĐ-UBND	Thủ tục giám định văn hóa phẩm xuất khẩu không nhằm mục đích kinh doanh của cá nhân, tổ chức cấp tỉnh	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
448	1.003784.000.00.00.H56	1116/QĐ-UBND	Thủ tục cấp phép nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh thuộc thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
449	1.000922.000.00.00.H56	4715/QĐ-UBND	Thủ tục Cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh
450	1.001008.000.00.00.H56	4715/QĐ-UBND	Thủ tục Cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ Vũ trường	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh
451	1.001523.000.00.00.H56	4514/QĐ-UBND	Bổ nhiệm giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Tổ chức cán bộ (Bộ Y tế)	Sở Y tế	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
452	1.003560.000.00.00.H56	592/QĐ-UBND	Thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu cấp tỉnh	Hoạt động mua bán quốc tế chuyên ngành văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
453	1.001182.000.00.00.H56	592/QĐ-UBND	Cấp lại Giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
454	1.004367.000.00.00.H56	4217/QĐ-UBND	Đóng cửa mỏ khoáng sản (cấp tỉnh)	Địa chất và khoáng sản (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Sở Tài nguyên và Môi trường	Cấp Tỉnh
455	2.001787.000.00.00.H56	4217/QĐ-UBND	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản	Địa chất và khoáng sản (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Sở Tài nguyên và Môi trường	Cấp Tỉnh
456	1.001677.000.00.00.H56	4728/QĐ-UBND	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh
457	1.001693.000.00.00.H56	4277/QĐ-UBND	Cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh
458	1.001747.000.00.00	4728/QĐ-	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy	Hoạt động khoa học	Sở Khoa học và	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
	.H56	UBND	chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ	và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Công nghệ	
459	2.001263.000.00.00.H56	4690/QĐ-UBND	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	Uy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Cấp Xã
460	1.001770.000.00.00.H56	4277/QĐ-UBND	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh
461	2.000079.000.00.00.H56	4539/QĐ-UBND	Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh
462	1.005461.000.00.00.H56	3212/QĐ-UBND	Đăng ký lại khai tử	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Uy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Cấp Xã
463	1.004746.000.00.00.H56	3212/QĐ-UBND	Đăng ký lại kết hôn	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Uy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Cấp Xã
464	1.004772.000.00.00.H56	3212/QĐ-UBND	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Cấp Xã
465	1.004884.000.00.00.H56	3212/QĐ-UBND	Đăng ký lại khai sinh	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã
466	1.004873.000.00.00	3212/QĐ-	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
	.H56	UBND	trạng hôn nhân			
467	1.004859.000.00.00.H56	3212/QĐ-UBND	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã
468	1.004845.000.00.00.H56	3212/QĐ-UBND	Đăng ký chấm dứt giám hộ	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã
469	1.005163.000.00.00.H56	3207/QĐ-UBND	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
470	1.005357.000.00.00.H56	3207/QĐ-UBND	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lặn biển thể thao giải trí	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
471	1.004837.000.00.00.H56	3212/QĐ-UBND	Đăng ký giám hộ	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã
472	2.000756.000.00.00.H56	3212/QĐ-UBND	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Phòng Tư Pháp	Cấp Huyện
473	1.001669.000.00.00.H56	3212/QĐ-UBND	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Phòng Tư Pháp	Cấp Huyện
474	1.004827.000.00.00.H56	3212/QĐ-UBND	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã
475	1.000080.000.00.00.H56	3212/QĐ-UBND	đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Cấp Xã
476	1.000094.000.00.00.H56	3212/QĐ-UBND	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
477	1.000110.000.00.00.H56	3212/Q Đ-UBND	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Cấp Xã
478	1.005095.000.00.00.H56	3350/Q Đ-UBND	Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Sở Giáo dục và Đào tạo Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
479	1.000656.000.00.00.H56	3212/Q Đ-UBND	Đăng ký khai tử	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Cấp Xã
480	1.001022.000.00.00.H56	3212/Q Đ-UBND	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Cấp Xã
481	1.000894.000.00.00.H56	3212/Q Đ-UBND	Đăng ký kết hôn	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Cấp Xã
482	1.001193.000.00.00.H56	3212/Q Đ-UBND	Thủ tục Đăng ký khai sinh	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Cấp Xã
483	1.000485.000.00.00.H56	3207/Q Đ-UBND	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
484	1.000501.000.00.00.H56	3207/Q Đ-UBND	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
485	1.000518.000.00.00.H56	3207/Q Đ-UBND	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
486	2.002188.000.00.00.H56	3207/Q Đ-UBND	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
487	1.000544.000.00.00.H56	3207/QĐ-UBND	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinam	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
488	1.000560.000.00.00.H56	3207/QĐ-UBND	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
489	1.000594.000.00.00.H56	3207/QĐ-UBND	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Vũ đạo thể thao giải trí	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
490	1.000644.000.00.00.H56	3207/QĐ-UBND	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thẩm mỹ	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
491	1.000814.000.00.00.H56	3207/QĐ-UBND	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
492	1.000830.000.00.00.H56	3207/QĐ-UBND	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
493	1.000842.000.00.00.H56	3207/QĐ-UBND	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
494	1.000847.000.00.00	3207/QĐ-	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ	Thể dục thể thao (Bộ	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
	.H56	UBND	điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn	Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Thanh Hóa	
495	1.000863.000.00.00.H56	3207/QĐ-UBND	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billiards & Snooker	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
496	1.000883.000.00.00.H56	3207/QĐ-UBND	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
497	1.002396.000.00.00.H56	3207/QĐ-UBND	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
498	1.000904.000.00.00.H56	3207/QĐ-UBND	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao tổ đối với môn Karate	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
499	1.000920.000.00.00.H56	3207/QĐ-UBND	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
500	1.000936.000.00.00.H56	3207/QĐ-UBND	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
501	1.000953.000.00.00.H56	3207/QĐ-UBND	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			môn Yoga			
502	1.001056.000.00.00.H56	3207/QĐ-UBND	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
503	1.001195.000.00.00.H56	3207/QĐ-UBND	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
504	1.001213.000.00.00.H56	3207/QĐ-UBND	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Mô tô nước trên biển	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
505	1.001500.000.00.00.H56	3207/QĐ-UBND	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
506	1.001517.000.00.00.H56	3207/QĐ-UBND	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
507	1.001527.000.00.00.H56	3207/QĐ-UBND	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
508	1.001801.000.00.00.H56	3207/QĐ-UBND	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
509	1.002445.000.00.00.H56	3207/QĐ-UBND	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
510	1.005162.000.00.00.H56	3207/QĐ-UBND	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
511	2.002157.000.00.00.H56	2054/QĐ-UBND	Thủ tục thi nâng ngạch công chức	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	Sở Nội vụ Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
512	2.000497.000.00.00.H56	3212/QĐ-UBND	Thủ tục Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Phòng Tư Pháp	Cấp Huyện
513	2.000513.000.00.00.H56	3212/QĐ-UBND	Thủ tục Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Phòng Tư Pháp	Cấp Huyện
514	1.000893.000.00.00.H56	3212/QĐ-UBND	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Phòng Tư Pháp	Cấp Huyện
515	2.000522.000.00.00.H56	3212/QĐ-UBND	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Phòng Tư Pháp	Cấp Huyện
516	2.000547.000.00.00.H56	3212/QĐ-UBND	Thủ tục Ghi vào sổ hộ tịch việc khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi;	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Phòng Tư Pháp	Cấp Huyện

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			khai tử; thay đổi hộ tịch)			
517	2.000554.000.00.00.H56	3212/QĐ-UBND	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Phòng Tư Pháp	Cấp Huyện
518	1.004987.000.00.00.H56	2232/QĐ-UBND	Cấp lại giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động	Đường bộ (Bộ Giao thông vận tải)	Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
519	1.004993.000.00.00.H56	2232/QĐ-UBND	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe (trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe)	Đường bộ (Bộ Giao thông vận tải)	Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
520	2.002189.000.00.00.H56	3212/QĐ-UBND	Thủ tục Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Phòng Tư Pháp	Cấp Huyện
521	2.000748.000.00.00.H56	3212/QĐ-UBND	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Phòng Tư Pháp	Cấp Huyện
522	1.004995.000.00.00.H56	168/QĐ-UBND	Cấp giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều	Đường bộ (Bộ Giao thông vận tải)	Sở Giao thông vận tải	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			kiện hoạt động			
523	1.001765.000.00.00.H56	2232/QĐ-UBND	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	Đường bộ (Bộ Giao thông vận tải)	Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
524	1.001777.000.00.00.H56	2232/QĐ-UBND	Cấp giấy phép đào tạo lái xe ô tô	Đường bộ (Bộ Giao thông vận tải)	Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
525	1.006391.000.00.00.H56	3556/QĐ-UBND	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	Sở Giao thông vận tải; Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.; Phòng Kinh tế hạ tầng; Phòng Quản lý đô thị	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Huyện; Cấp Xã
526	2.001963.000.00.00.H56	966/QĐ-UBND	Chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải	Đường bộ (Bộ Giao thông vận tải)	Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
527	2.000638.000.00.00.H56	3646/QĐ-UBND	Huấn luyện và cấp sửa đổi, bổ sung thẻ an toàn điện	Điện (Bộ Công Thương)	Sở Công thương	Cấp Tỉnh
528	2.000621.000.00.00.H56	3646/QĐ-UBND	Huấn luyện và cấp mới thẻ an toàn điện	Điện (Bộ Công Thương)	Sở Công thương	Cấp Tỉnh
529	2.001247.000.00.00	2245/qĐ-UBND	Đăng ký hoạt động của Chi	Bán đấu giá tài sản (Bộ	Sở Tư pháp	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
	.H56		nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	Tư pháp)		
530	1.001279.000.00.00.H56	2373/QĐ-UBND	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Phòng Kinh tế; Phòng Kinh tế và Hạ tầng	Cấp Huyện
531	2.000629.000.00.00.H56	2373/QĐ-UBND	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Phòng Kinh tế; Phòng Kinh tế và Hạ tầng	Cấp Huyện
532	2.000633.000.00.00.H56	2373/QĐ-UBND	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Phòng Kinh tế; Phòng Kinh tế và Hạ tầng	Cấp Huyện
533	2.001630.000.00.00.H56	2373/QĐ-UBND	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Sở Công thương	Cấp Tỉnh
534	2.001636.000.00.00.H56	2373/QĐ-UBND	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Sở Công thương	Cấp Tỉnh
535	2.001646.000.00.00.H56	2373/QĐ-UBND	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Sở Công thương	Cấp Tỉnh
536	2.001395.000.00.00.H56	2245/qĐ-UBND	Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	Bán đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Tỉnh
537	2.001807.000.00.00.H56	2245/qĐ-UBND	Cấp lại Thẻ đấu giá viên	Bán đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Tỉnh
538	2.001815.000.00.00.H56	2245/qĐ-UBND	Thủ tục cấp Thẻ đấu giá viên	Bán đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
539	1.001248.000.00.00.H56	2242/QĐ-UBND	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Tỉnh
540	1.000716.000.00.00.H56	4600/QĐ-UBND	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp Tỉnh
541	1.000718.000.00.00.H56	4600/QĐ-UBND	Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Sở Giáo dục và Đào tạo Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
542	1.006446.000.00.00.H56	4600/QĐ-UBND	Cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Sở Giáo dục và Đào tạo Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
543	2.001283.000.00.00.H56	3585/QĐ-UBND	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Ủy ban nhân dân cấp Huyện	Cấp Huyện
544	2.000163.000.00.00.H56	3585/QĐ-UBND	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Sở Công thương	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			vận tải	Thương)		
545	2.000387.000.00.00.H56	3585/QĐ-UBND	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Sở Công thương	Cấp Tỉnh
546	2.000354.000.00.00.H56	2373/QĐ-UBND	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Sở Công thương	Cấp Tỉnh
547	2.000166.000.00.00.H56	2373/QĐ-UBND	Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Sở Công thương	Cấp Tỉnh
548	2.000142.000.00.00.H56	2373/QĐ-UBND	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Sở Công thương	Cấp Tỉnh
549	2.000196.000.00.00.H56	3585/QĐ-UBND	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Sở Công thương	Cấp Tỉnh
550	2.000194.000.00.00.H56	3585/QĐ-UBND	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Sở Công thương	Cấp Tỉnh
551	2.000073.000.00.00.H56	3585/QĐ-UBND	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Sở Công thương	Cấp Tỉnh
552	2.001998.000.00.00.H56	4114/QĐ-UBND	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
553	2.002001.000.00.00	4114/QĐ-	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở	Đường thủy nội địa	Sở Giao thông vận tải Thanh	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
	.H56	UBND	đu Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	(Bộ Giao thông vận tải)	Hóa	
554	1.000390.000.00.00.H56	4053/QĐ-UBND	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật	Tư vấn pháp luật (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Tỉnh
555	2.000221.000.00.00.H56	3585/QĐ-UBND	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	Sở Công thương	Cấp Tỉnh
556	2.000229.000.00.00.H56	3585/QĐ-UBND	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	Sở Công thương	Cấp Tỉnh
557	2.001433.000.00.00.H56	3585/QĐ-UBND	Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	Sở Công thương	Cấp Tỉnh
558	2.001434.000.00.00.H56	3585/QĐ-UBND	Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	Sở Công thương	Cấp Tỉnh
559	1.000588.000.00.00.H56	2244/QĐ-UBND	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh	Tư vấn pháp luật (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
560	1.000259.000.00.00.H56	3350/QĐ-UBND	Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trung tâm giáo dục thường xuyên	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp Tỉnh
561	1.000181.000.00.00.H56	3350/QĐ-UBND	Cấp phép hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cấp Tỉnh
562	2.000555.000.00.00.H56	2591/QĐ-UBND	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của Văn phòng giám định tư pháp	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Tỉnh
563	2.002166.000.00.00.H56	2241/QĐ-UBND	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
564	2.000322.000.00.00.H56	2241/QĐ-UBND	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
565	2.000334.000.00.00.H56	2393/QĐ-UBND	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Sở Công thương	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m2			
566	1.000774.000.00.00.H56	2241/QĐ-UBND	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
567	2.000361.000.00.00.H56	2241/QĐ-UBND	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
568	2.000272.000.00.00.H56	2241/QĐ-UBND	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
569	2.000581.000.00.00.H56	3025/QĐ-UBND	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	Các Sở quản lý chuyên ngành	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
570	2.002036.000.00.00.H56	2602/QĐ-UBND	Thủ tục thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước	Quốc tịch (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Tỉnh
571	2.001895.000.00.00.H56	2602/QĐ-UBND	Thủ tục cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	Quốc tịch (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
572	1.005136.000.00.00.H56	2602/QĐ-UBND	Thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước	Quốc tịch (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Tỉnh
573	2.002038.000.00.00.H56	2602/QĐ-UBND	Thủ tục trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước	Quốc tịch (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Tỉnh
574	2.002039.000.00.00.H56	2602/QĐ-UBND	Thủ tục nhập quốc tịch Việt Nam	Quốc tịch (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Tỉnh
575	1.002398.000.00.00.H56	2780/QĐ-UBND	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Tỉnh
576	1.002234.000.00.00.H56	2243/QĐ-UBND	Sáp nhập công ty luật	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Tỉnh
577	1.002218.000.00.00.H56	2243/QĐ-UBND	Hợp nhất công ty luật	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Tỉnh
578	1.002368.000.00.00.H56	2243/QĐ-UBND	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Tỉnh
579	2.000181.000.00.00.H56	2373/QĐ-UBND	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Phòng Kinh tế; Phòng Kinh tế và Hạ tầng	Cấp Huyện
580	2.000652.000.00.00.H56	788/QĐ-UBND	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Sở Công thương	Cấp Tỉnh
581	1.002758.000.00.00.H56	788/QĐ-UBND	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Sở Công thương	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp			
582	2.001172.000.00.00.H56	788/QĐ-UBND	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Sở Công thương	Cấp Tỉnh
583	2.001547.000.00.00.H56	788/QĐ-UBND	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Hóa chất (Bộ Công Thương)	Sở Công thương	Cấp Tỉnh
584	2.000637.000.00.00.H56	2373/QĐ-UBND	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Sở Công thương	Cấp Tỉnh
585	2.000190.000.00.00.H56	2373/QĐ-UBND	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Sở Công thương	Cấp Tỉnh
586	2.000626.000.00.00.H56	2373/QĐ-UBND	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Sở Công thương	Cấp Tỉnh
587	2.000648.000.00.00.H56	2241/QĐ-UBND	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
588	2.000673.000.00.00.H56	927/QĐ-UBND	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương Thanh Hóa	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
589	2.000674.000.00.00.H56	927/QĐ-UBND	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
590	2.001624.000.00.00.H56	2373/QĐ-UBND	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Sở Công thương	Cấp Tỉnh
591	1.002198.000.00.00.H56	2243/QĐ-UBND	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Tỉnh
592	1.002181.000.00.00.H56	2243/QĐ-UBND	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Tỉnh
593	1.004999.000.00.00.H56	4983/QĐ-UBND	Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông chuyên	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Sở Giáo dục và Đào tạo Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
594	1.004988.000.00.00.H56	4983/QĐ-UBND	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Sở Giáo dục và Đào tạo Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
595	1.005008.000.00.00.H56	4983/QĐ-UBND	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Sở Giáo dục và Đào tạo Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
596	1.002099.000.00.00.H56	2243/QĐ-UBND	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Tỉnh
597	1.002384.000.00.00	2243/QĐ-	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
	.H56	UBND	ty luật nước ngoài tại Việt Nam			
598	1.002055.000.00.00.H56	2243/QĐ-UBND	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Tỉnh
599	2.000942.000.00.00.H56	2374/QĐ-UBND	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.; Phòng Tư Pháp	Cấp Huyện; Cấp Xã
600	1.002010.000.00.00.H56	2243/QĐ-UBND	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	Luật sư (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Tỉnh
601	2.000843.000.00.00.H56	2374/QĐ-UBND	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Phòng Tư Pháp; Tổ chức hành nghề công chứng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Huyện
602	2.001535.000.00.00.H56	2185/QĐ-UBND	Cấp Giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương	Điện (Bộ Công Thương)	Sở Công thương	Cấp Tỉnh
603	2.001249.000.00.00.H56	2241/QĐ-UBND	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35 kV tại địa phương	Điện (Bộ Công Thương)	Sở Công Thương Thanh Hóa	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
604	2.001561.000.00.00.H56	2185/QĐ-UBND	Cấp Giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương	Điện (Bộ Công Thương)	Sở Công thương	Cấp Tỉnh
605	2.001617.000.00.00.H56	2185/QĐ-UBND	Cấp giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô công suất dưới 03MW đặt tại địa phương	Điện (Bộ Công Thương)	Sở Công thương	Cấp Tỉnh
606	2.000815.000.00.00.H56	2374/QĐ-UBND	Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.; Phòng Tư Pháp; Tổ chức hành nghề công chứng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Huyện; Cấp Xã
607	2.000518.000.00.00.H56	819/QĐ-UBND	Thủ tục cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	Giám đốc Trung tâm trợ giúp pháp lý	Cấp Tỉnh
608	2.000587.000.00.00.H56	819/QĐ-UBND	Thủ tục cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước	Cấp Tỉnh
609	2.000970.000.00.00.H56	2907/QĐ-UBND	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
610	2.000977.000.00.00.H56	2907/QĐ-UBND	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với Luật sư	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước	Cấp Tỉnh
611	2.000779.000.00.00.H56	3212/QĐ-UBND	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Phòng Tư Pháp	Cấp Huyện
612	1.001766.000.00.00.H56	3212/QĐ-UBND	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Phòng Tư Pháp	Cấp Huyện
613	2.000806.	3212/QĐ	Thủ tục đăng ký	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Phòng Tư Pháp	Cấp Huyện

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
	000.00.00.H56	Đ-UBND	kết hôn có yếu tố nước ngoài	Tư pháp)		
614	2.000528.000.00.00.H56	3212/QĐ-UBND	Thủ tục Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Phòng Tư Pháp	Cấp Huyện
615	2.000743.000.00.00.H56	2213/QĐ-UBND	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được chuyên nhượng	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Tỉnh
616	2.000184.000.00.00.H56	912/QĐ-UBND	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương)	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Cấp Xã
617	2.000206.000.00.00.H56	912/QĐ-UBND	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương)	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Cấp Xã
618	1.000473.000.00.00.H56	912/QĐ-UBND	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương)	Cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về thủy điện thuộc UBND cấp huyện	Cấp Huyện
619	2.000599.000.00.00.H56	912/QĐ-UBND	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương)	Cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về thủy điện thuộc UBND cấp huyện	Cấp Huyện

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			nhân dân cấp huyện			
620	2.001384.000.00.00.H56	912/QĐ-UBND	Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương)	Sở Công thương	Cấp Tỉnh
621	2.001300.000.00.00.H56	912/QĐ-UBND	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương)	Sở Công thương	Cấp Tỉnh
622	2.001313.000.00.00.H56	912/QĐ-UBND	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương)	Sở Công thương	Cấp Tỉnh
623	2.001292.000.00.00.H56	912/QĐ-UBND	Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương)	Sở Công thương	Cấp Tỉnh
624	2.001322.000.00.00.H56	912/QĐ-UBND	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương)	Sở Công thương	Cấp Tỉnh
625	2.001587.000.00.00.H56	3994/QĐ-UBND	Cấp gia hạn, điều chỉnh giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công	Sở Công thương	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP)	Thương)		
626	2.001607.000.00.00.H56	3994/QĐ-UBND	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP)	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương)	Sở Công thương	Cấp Tỉnh
627	2.001640.000.00.00.H56	3994/QĐ-UBND	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP)	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương)	Sở Công thương	Cấp Tỉnh
628	2.000766.000.00.00.H56	2213/QĐ-UBND	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
629	1.002798.000.00.00.H56	2719/QĐ-UBND	Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trên đường cao tốc	Đường bộ (Bộ Giao thông vận tải)	Sở Giao thông vận tải	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
630	1.004242.000.00.00.H56	955/QĐ-UBND	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	Sở Giao thông vận tải	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
631	1.001995.000.00.00.H56	4918/QĐ-UBND	Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, công nhân viên chức quốc phòng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chế độ, chính sách của Đảng và Nhà nước (đối tượng cư trú ở địa phương khác không còn lưu giữ giấy tờ)	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Bộ; Cấp Xã
632	1.001971.000.00.00.H56	4918/QĐ-UBND	Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với đối tượng hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội tham gia chiến đấu, hoạt động ở chiến trường B, C, K, sau đó trở thành người hưởng lương	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Bộ; Cấp Xã
633	1.001852.000.00.00.H56	4918/QĐ-UBND	Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội đã được hưởng chế độ trợ cấp một lần theo Quyết định	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Bộ; Cấp Xã

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			290/2005/QĐ-TTg (nay bổ sung đối tượng theo Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg)			
634	1.001790.000.00.00.H56	4918/QĐ-UBND	Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với đối tượng hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội theo Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg (đối tượng cư trú ở địa phương khác không còn lưu giữ được giấy tờ)	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Bộ; Cấp Xã
635	1.001892.000.00.00.H56	4918/QĐ-UBND	Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với đối tượng hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội theo Quyết định 188/2007/QĐ-TTg (đối tượng lập hồ sơ lần đầu)	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Bộ; Cấp Xã
636	1.001744.000.00.00.H56	4918/QĐ-UBND	Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với dân quân tập trung ở miền Bắc, du kích tập trung ở miền Nam (bao gồm cả lực lượng mật quốc phòng)	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Bộ; Cấp Xã
637	1.001681.000.00.00.H56	4918/QĐ-UBND	Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với dân quân tập trung ở miền Bắc, du kích tập trung ở miền Nam (bao gồm cả lực lượng mật quốc phòng), đối tượng cư trú ở địa phương khác	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Bộ; Cấp Xã

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			không còn lưu giữ giấy tờ			
638	2.000537.000.00.00.H56	4918/QĐ-UBND	Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với đối tượng du kích thôn, ấp ở miền Nam trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước theo Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg (đối tượng cư trú ở địa phương khác)	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Bộ; Cấp Xã
639	3.000011.000.00.00.H56	4918/QĐ-UBND	Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với đối tượng du kích thôn, ấp ở miền Nam trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước theo Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Bộ; Cấp Xã
640	2.000503.000.00.00.H56	4918/QĐ-UBND	Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp hàng tháng đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Bộ; Cấp Xã
641	1.001715.000.00.00.H56	4918/QĐ-UBND	Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Bộ; Cấp Xã

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			nước có dưới 15 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương (bao gồm cả đối tượng đã từ trần)			
642	1.001295.000.00.00.H56	4918/QĐ-UBND	Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 15 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương (đối tượng cư trú ở địa phương khác không còn lưu giữ được giấy tờ)	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Bộ; Cấp Xã
643	2.000310.000.00.00.H56	4918/QĐ-UBND	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức nhà nước, chuyên gia các ngành; cán bộ xã, phường, thị trấn; công an xã; thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975 đã thôi việc, đã về gia đình (đối với đối tượng đã từ trần) thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
644	2.000278.000.00.00.H56	4918/QĐ-UBND	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức nhà nước, chuyên gia các ngành; cán bộ xã, phường, thị trấn; công an xã; thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975, đã thôi việc, đã về gia đình (đối tượng còn sống) thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã
645	1.000682.000.00.00.H56	4918/QĐ-UBND	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân; công nhân viên chức quốc phòng; dân quân tự vệ trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối với đối tượng đã từ trần) do Bộ Quốc phòng giải quyết	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Bộ; Cấp Xã

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
646	1.000693.000.00.00.H56	4918/QĐ-UBND	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân; công nhân viên chức quốc phòng; dân quân tự vệ trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975, có dưới 15 năm công tác đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối tượng còn sống) thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Quốc phòng	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Bộ; Cấp Xã
647	1.000714.000.00.00.H56	4918/QĐ-UBND	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp hàng tháng đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu, nhập ngũ, tuyển dụng sau ngày 30/4/1975, tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế có từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm công tác thực tế trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Bộ; Cấp Xã
648	2.000034.000.00.00	4918/QĐ-	Thủ tục giải quyết chế độ hưu	Chính sách (Bộ Quốc	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Bộ; Cấp Xã

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
	.H56	UBND	trí đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu, nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế, có từ đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc	phòng)		
649	2.000029.000.00.00.H56	4918/QĐ-UBND	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế có từ đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối tượng từ trần)	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Bộ; Cấp Xã
650	1.004937.000.00.00.H56	1699/QĐ-UBND	Thủ tục xác nhận đối với quân nhân đã xuất ngũ bị bệnh cũ tái phát dẫn đến tâm thần quy định tại Điểm h Khoản 1 Điều 33 Nghị định số	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			31/2013/NĐ-CP			
651	2.001084.000.00.00.H56	4918/QĐ-UBND	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần, cấp “Giấy chứng nhận” đối với dân công hòa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Bộ; Cấp Xã
652	1.000684.000.00.00.H56	3583/QĐ-UBND	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội cấp	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	Phòng Lao động-Thương Binh và Xã hội	Cấp Huyện
653	2.000778.000.00.00.H56	2213/QĐ-UBND	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Tỉnh
654	1.004964.000.00.00.H56	2153/QĐ-UBND	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Campuchia – chia	Người có công (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Cấp Xã
655	2.000758.000.00.00.H56	2213/QĐ-UBND	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Tỉnh
656	1.000672.000.00.00.H56	5132/QĐ-UBND	Công bố lại đưa bến xe khách vào khai thác	Đường bộ (Bộ Giao thông vận tải)	Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
657	1.000660.000.00.00.H56	5132/QĐ-UBND	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác	Đường bộ (Bộ Giao thông vận tải)	Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
658	1.000344.000.00.00.H56	3216/QĐ-UBND	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	Sở Giao thông vận tải	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
659	1.001799.000.00.00.H56	2213/QĐ-UBND	Cấp lại Thẻ công chứng viên	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Tỉnh
660	1.003658.000.00.00.H56	955/QĐ-UBND	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	UBND cấp huyện	Cấp Huyện
661	1.001756.000.00.00.H56	2213/QĐ-UBND	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Tỉnh
662	1.002693.000.00.00.H56	4292/QĐ-UBND	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng)	Phòng Kinh tế và Hạ tầng; Phòng Quản lý đô thị	Cấp Huyện
663	2.001659.000.00.00.H56	3556/QĐ-UBND	Xóa giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	Sở Giao thông vận tải; Ủy ban nhân dân cấp xã; Phòng Quản lý đô thị; Phòng Kinh tế hạ tầng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Huyện; Cấp Xã
664	1.003930.000.00.00.H56	3556/QĐ-UBND	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	Sở Giao thông vận tải; Ủy ban nhân dân cấp xã; Phòng Quản lý đô thị; Phòng Kinh tế hạ tầng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Huyện; Cấp Xã
665	1.003970.000.00.00.H56	3556/QĐ-UBND	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	Sở Giao thông vận tải; Ủy ban nhân dân cấp xã; Phòng Quản lý đô thị; Phòng Kinh tế hạ tầng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Huyện; Cấp Xã

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			ký phương tiện			
666	1.004002.000.00.00.H56	3556/QĐ-UBND	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	Sở Giao thông vận tải; Ủy ban nhân dân cấp xã; Phòng Quản lý đô thị; Phòng Kinh tế hạ tầng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Huyện; Cấp Xã
667	2.001711.000.00.00.H56	3556/QĐ-UBND	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	Sở Giao thông vận tải; Ủy ban nhân dân cấp xã; Phòng Quản lý đô thị; Phòng Kinh tế hạ tầng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Huyện; Cấp Xã
668	1.004036.000.00.00.H56	3556/QĐ-UBND	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	Sở Giao thông vận tải; Ủy ban nhân dân cấp xã; Phòng Quản lý đô thị; Phòng Kinh tế hạ tầng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Huyện; Cấp Xã
669	1.004047.000.00.00.H56	3556/QĐ-UBND	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	Sở Giao thông vận tải; Ủy ban nhân dân cấp xã; Phòng Quản lý đô thị; Phòng Kinh tế hạ tầng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Huyện; Cấp Xã
670	1.004088.000.00.00.H56	3556/QĐ-UBND	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	Sở Giao thông vận tải; Ủy ban nhân dân cấp xã; Phòng Quản lý đô thị; Phòng Kinh tế hạ tầng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Huyện; Cấp Xã
671	1.001686.000.00.00.H56	4063/QĐ-UBND	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Chi cục Chăn nuôi và Thú y - tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
672	2.001064.000.00.00.H56	2705/QĐ-UBND	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc	Thú y (Bộ Nông nghiệp và	Chi cục Chăn nuôi và Thú y - tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			thâm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)	Phát triển nông thôn)		
673	1.003695.000.00.00.H56	3057/QĐ-UBND	Công nhận làng nghề	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
674	1.003712.000.00.00.H56	3057/QĐ-UBND	Công nhận nghề truyền thống	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
675	1.003727.000.00.00.H56	3057/QĐ-UBND	Công nhận làng nghề truyền thống	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
676	2.002080.000.00.00.H56	3858/QĐ-UBND	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Cấp Xã
677	1.000075.000.00.00	2213/QĐ-	Miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp được	Công chứng (Bộ	Sở Tư pháp	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
	.H56	UBND	miễn nhiệm)	Tư pháp)		
678	2.000930.000.00.00.H56	3858/QĐ-UBND	Thủ tục thôi làm hòa giải viên	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã
679	1.000100.000.00.00.H56	2213/QĐ-UBND	Bổ nhiệm lại công chứng viên	Công chứng (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Tỉnh
680	2.000424.000.00.00.H56	3858/QĐ-UBND	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Cấp Xã
681	1.004563.000.00.00.H56	4983/QĐ-UBND	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Cấp Huyện
682	1.003486.000.00.00.H56	1258/QĐ-UBND	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản - tỉnh Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
683	1.004552.000.00.00.H56	4983/QĐ-UBND	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Cấp Huyện
684	1.003634.000.00.00.H56	4460/QĐ-UBND	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Chi cục thủy sản - tỉnh Thanh Hóa; Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện	Cấp Tỉnh; Cấp Huyện
685	1.003650.000.00.00	4460/QĐ-	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và	Chi cục thủy sản - tỉnh Thanh Hóa; Cơ quan chuyên	Cấp Tỉnh; Cấp Huyện

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
	.H56	UBND	cá	Phát triển nông thôn)	môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện	
686	1.003666.000.00.00.H56	1068/QĐ-UBND	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Chi cục Thủy sản	Cấp Tỉnh
687	1.003681.000.00.00.H56	4460/QĐ-UBND	Xóa đăng ký tàu cá	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Chi cục Thủy sản; Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện	Cấp Tỉnh; Cấp Huyện
688	2.001842.000.00.00.H56	4983/QĐ-UBND	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Cấp Huyện
689	1.001653.000.00.00.H56	959/QĐ-UBND	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Cấp Xã
690	1.001699.000.00.00.H56	959/QĐ-UBND	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã
691	1.004498.000.00.00.H56	2077/QĐ-UBND	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Ủy ban nhân dân cấp Huyện	Cấp Huyện
692	1.003956.000.00.00.H56	2077/QĐ-UBND	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Ủy ban nhân dân cấp Huyện	Cấp Huyện
693	1.004478.000.00.00	2003/QĐ-	Công bố mở cảng	Thủy sản (Bộ Nông	Ủy ban nhân dân	Cấp Huyện

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
	.H56	UBND	cá loại 3	ngành và Phát triển nông thôn)	cấp Huyện	
694	1.004656.000.00.00.H56	2077/QĐ-UBND	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Chi cục Thủy sản	Cấp Tỉnh
695	1.004921.000.00.00.H56	2077/QĐ-UBND	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
696	1.004923.000.00.00.H56	2077/QĐ-UBND	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
697	1.004056.000.00.00.H56	2077/QĐ-UBND	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	Cấp Tỉnh
698	1.004359.000.00.00.H56	4460/QĐ-UBND	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Chi cục Thủy sản; Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện	Cấp Tỉnh; Cấp Huyện
699	1.004694.000.00.00.H56	2003/QĐ-UBND	Công bố mở cảng cá loại 2	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
700	1.004697.	2003/Q	Cấp, cấp lại giấy	Thủy sản	Chi cục thủy sản -	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
	000.00.00.H56	Đ-UBND	chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá	(Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	tỉnh Thanh Hóa	
701	1.004680.000.00.00.H56	2077/QĐ-UBND	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	Cấp Tỉnh
702	1.004684.000.00.00.H56	2003/QĐ-UBND	Cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 06 hải lý)	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
703	1.004913.000.00.00.H56	2003/QĐ-UBND	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
704	1.004915.000.00.00.H56	2003/QĐ-UBND	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
705	1.004918.000.00.00.H56	2003/QĐ-UBND	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			sản bỏ mẹ)			
706	2.002165.000.00.00.H56	3148/QĐ-UBND	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	Cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại trong hoạt động quản lý hành chính quy định tại Điều 33 của Luật TNBTCNN năm 2017 ở cấp xã; Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã
707	1.005462.000.00.00.H56	3148/QĐ-UBND	Phục hồi danh dự (cấp huyện)	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện	Cấp Huyện
708	2.002190.000.00.00.H56	3148/QĐ-UBND	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp huyện)	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	Cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại trong hoạt động quản lý hành chính quy định tại Điều 33 của Luật TNBTCNN năm 2017 ở cấp huyện	Cấp Huyện
709	2.002191.000.00.00.H56	3148/QĐ-UBND	Phục hồi danh dự (cấp tỉnh)	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	Sở Giao thông vận tải; Sở Giáo dục đào tạo; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa; Sở Tài chính Thanh Hóa; Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa; Sở Tư pháp Thanh Hóa; Sở Thông tin và Truyền thông Thanh Hóa; Sở Xây dựng Thanh Hóa; Sở Y tế	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
					Thanh Hóa; Sở khoa học và Công nghệ; Sở Lao động Thương binh và Xã hội; Sở Ngoại vụ; Sở Nội vụ; Ban Dân tộc; Văn phòng UBND tỉnh; Thanh tra tỉnh; Cơ quan giải quyết bồi thường là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại trong hoạt động quản lý hành chính, tổ tụng, thi hành án quy định từ Điều 33 đến Điều 39 của Luật TNBTCNN năm 2017 ở cấp tỉnh.; Sở Công thương; Sở Kế hoạch và Đầu tư	
710	2.002192.000.00.00.H56	3148/QĐ-UBND	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp tỉnh)	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa; Sở Giáo dục và Đào tạo Thanh Hóa; Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa; Sở Tài chính Thanh Hóa; Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa; Sở Tư pháp Thanh Hóa; Sở Thông tin và Truyền thông Thanh Hóa; Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
					Hóa; Sở Xây dựng Thanh Hóa; Sở Y tế Thanh Hóa; Sở khoa học và Công nghệ; Sở Lao động Thương binh và Xã hội; Sở Ngoại vụ; Sở Nội vụ; Ban Dân tộc; Văn phòng UBND tỉnh; Thanh tra tỉnh; Cơ quan giải quyết bồi thường là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại trong hoạt động quản lý hành chính, tổ tụng, thi hành án quy định từ Điều 33 đến Điều 39 của Luật TNBTCNN năm 2017 ở cấp tỉnh; Sở Công thương	
711	2.001449.000.00.00.H56	924/QĐ-UBND	Thủ tục cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Cấp Xã
712	2.001457.000.00.00.H56	924/QĐ-UBND	Thủ tục công nhận tuyên truyền viên pháp luật	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Cấp Xã
713	2.000746.000.00.00.H56	4456/QĐ-UBND	Nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư hoặc toàn bộ dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ (cấp	Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			tỉnh)			
714	1.003160.000.00.00.H56	4690/QĐ-UBND	Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Tỉnh
715	1.003179.000.00.00.H56	4690/QĐ-UBND	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Cấp Tỉnh
716	1.004346.000.00.00.H56	3600/QĐ-UBND	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cấp Tỉnh
717	1.004363.000.00.00.H56	3600/QĐ-UBND	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cấp Tỉnh
718	1.000025.000.00.00.H56	1764/QĐ-UBND	Phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp	Quản lý doanh nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Cơ quan chủ quản; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
719	1.000055.000.00.00.H56	270/QĐ-UBND	Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	Cấp Tỉnh
720	1.000058.000.00.00.H56	1764/QĐ-UBND	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	Cấp Tỉnh
721	1.000081.000.00.00	3285/QĐ-	Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái,	Lâm nghiệp (Bộ Nông	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
	.H56	UBND	nghi dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý	ng nghiệp và Phát triển nông thôn)	thôn Thanh Hóa	
722	1.000084.000.00.00.H56	3285/QĐ-UBND	Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
723	1.004815.000.00.00.H56	282/QĐ-UBND	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Chi cục Kiểm lâm; Chi cục Thủy sản	Cấp Tỉnh
724	2.001396.000.00.00.H56	627/QĐ-UBND	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	Người có công (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác
725	2.001157.000.00.00.H56	627/QĐ-UBND	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	Người có công (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác
726	1.003880.000.00.00.H56	3127/QĐ-UBND	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			UBND tỉnh			
727	2.001621.000.00.00.H56	4468/QĐ-UBND	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã
728	2.001627.000.00.00.H56	4468/QĐ-UBND	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Cấp Huyện
729	1.003870.000.00.00.H56	3127/QĐ-UBND	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
730	2.001796.000.00.00.H56	3127/QĐ-UBND	Cấp giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
731	2.001426.000.00.00.H56	3127/QĐ-UBND	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	nông thôn)		
732	2.001791.000.00.00.H56	3127/QĐ-UBND	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
733	1.004427.000.00.00.H56	3127/QĐ-UBND	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
734	2.001804.000.00.00.H56	4468/QĐ-UBND	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			UBND tỉnh quản lý			
735	1.003867.000.00.00.H56	4468/QĐ-UBND	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
736	1.004493.000.00.00.H56	3183/QĐ-UBND	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh)	Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cấp Tỉnh
737	1.003434.000.00.00.H56	106/QĐ-UBND	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp huyện)	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Phòng Kinh tế; Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Cấp Huyện
738	1.003440.000.00.00.H56	106/QĐ-UBND	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã
739	1.003446.000.00.00.H56	106/QĐ-UBND	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã
740	1.003456.000.00.00.H56	106/QĐ-UBND	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển	Phòng Kinh tế; Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Cấp Huyện

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	nông thôn)		
741	1.003459.000.00.00.H56	106/QĐ-UBND	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Phòng Kinh tế; Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Cấp Huyện
742	1.003471.000.00.00.H56	106/QĐ-UBND	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND huyện	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Phòng Kinh tế; Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Cấp Huyện
743	1.003347.000.00.00.H56	106/QĐ-UBND	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND huyện	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Cấp Huyện
744	1.003397.000.00.00.H56	105/QĐ-UBND	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp tỉnh)	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
745	1.003188.000.00.00.H56	105/QĐ-UBND	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
746	1.003203.000.00.00	105/QĐ-UBND	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
	.H56		huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Phát triển nông thôn)	thôn Thanh Hóa	
747	1.003211.000.00.00.H56	105/QĐ-UBND	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
748	1.003221.000.00.00.H56	105/QĐ-UBND	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
749	1.003232.000.00.00.H56	105/QĐ-UBND	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa	Cấp Tỉnh
750	2.002050.000.00.00.H56	3266/QĐ-UBND	Kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hằng năm	Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
751	2.002053.000.00.00.H56	3266/QĐ-UBND	Kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu	Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức	Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			đãi, vốn đối ứng	(ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)		
752	1.000049.000.00.00.H56	3968/QĐ-UBND	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Sở Tài nguyên và Môi trường	Cấp Tỉnh
753	2.001217.000.00.00.H56	1383/QĐ-UBND	Thủ tục đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	Ủy ban nhân dân cấp Huyện	Cấp Huyện
754	2.001218.000.00.00.H56	1383/QĐ-UBND	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	Ủy ban nhân dân cấp Huyện	Cấp Huyện

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
755	2.002161.000.00.00.H56	4368/QĐ-UBND	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai	Quản lý Điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã
756	2.002162.000.00.00.H56	4368/QĐ-UBND	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	Quản lý Điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã
757	2.002163.000.00.00.H56	4368/QĐ-UBND	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	Quản lý Điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã
758	1.007232	2929/QĐ-UBND	Chấm dứt hợp đồng thực hiện nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh
759	1.007230	2929/QĐ-UBND	Điều chỉnh hợp đồng thực hiện nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Sở Khoa học và Công nghệ	Cấp Tỉnh
760	1.007227	2929/QĐ-	Đánh giá, nghiệm thu kết quả thực	Hoạt động khoa học	Sở Khoa học và	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
		UBND	hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.	và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	Công nghệ	
761	1.007069	5012/QĐ-UBND	Thủ tục công nhận Danh hiệu Công dân kiểu mẫu thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp xã, tỉnh Thanh Hóa	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã
762	1.007067	5012/QĐ-UBND	Thủ tục công nhận Danh hiệu Gia đình kiểu mẫu.	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã
763	1.007066	5012/QĐ-UBND	Thủ tục công nhận Danh hiệu Tổ dân phố kiểu mẫu.	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã
764	1.006671	373/QĐ-UBND	Cấp Giấy phép xây dựng công trình ngầm, khoan đào để khai thác nước ngầm trong phạm vi một kilomet (1km) tính từ biên ngoài phạm vi bảo vệ đê điều trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Chi cục đê điều và phòng chống lụt bão	Cấp Tỉnh
765	1.006669	373/QĐ-UBND	Cấp Giấy phép để vật liệu, đào ao, giếng ở bãi sông trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Chi cục đê điều và phòng chống lụt bão	Cấp Tỉnh
766	1.006666	373/QĐ-UBND	Cấp Giấy phép sử dụng đê, kè bảo vệ đê, cống qua đê làm nơi neo đậu tàu, thuyền, bè, mảng trên địa bàn tỉnh Thanh	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	Chi cục đê điều và phòng chống lụt bão	Cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	QĐ Công bố	Tên DVC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Cấp thực hiện
			Hóa.			
767	1.006545	3586/QĐ-UBND	Thực hiện chính sách hỗ trợ đối với những người hoạt động không chuyên trách thôi đảm nhiệm chức danh sau khi sáp nhập để thành lập thôn, tổ dân phố mới	Chính quyền địa phương (Bộ Nội vụ)	Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp Xã

Phụ lục II**DANH SÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHƯA THỰC HIỆN
DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN**

(Kèm theo Công văn số...../UBND-KSTTHCNC ngày.....tháng.....năm.....
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục
1	1.000045.000.00.00.H56	Xác nhận bảng kê lâm sản.
2	1.000047.000.00.00.H56	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên
3	1.000071.000.00.00.H56	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh
4	1.000082.000.00.00.H56	Cấp, bổ sung, gia hạn, cấp lại, cấp đổi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ cấp Trung ương
5	1.000281.000.00.00.H56	Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không đưa ra được kết luận về mức độ khuyết tật
6	1.000362.000.00.00.H56	Thông báo về việc tìm việc làm hằng tháng
7	1.000401.000.00.00.H56	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đến)
8	1.000419.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động
9	1.000593.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động
10	1.000689.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con
11	1.001261.000.00.00.H56	Cấp Giấy chứng nhận, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ
12	1.001577.000.00.00.H56	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia
13	1.001622.000.00.00.H56	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo
14	1.001664.000.00.00.H56	Giải ngân khoản vốn hỗ trợ cho doanh nghiệp (cấp tỉnh)
15	1.001695.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài
16	1.001737.000.00.00.H56	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc
17	1.001908.000.00.00.H56	Công nhận biết tiếng Việt thành thạo hoặc sử dụng thành thạo ngôn ngữ khác hoặc đủ trình độ phiên dịch trong hành nghề được
18	1.001966.000.00.00.H56	Tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp
19	1.001973.000.00.00.H56	Tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp
20	1.002035.000.00.00.H56	Kiểm tra và công nhận thành thạo ngôn ngữ trong hành nghề được
21	1.002046.000.00.00.H56	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương

		tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS
22	1.002063.000.00.00.H56	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào
23	1.002118.000.00.00.H56	Khám giám định tổng hợp
24	1.002136.000.00.00.H56	Khám giám định lại bệnh nghề nghiệp tái phát
25	1.002146.000.00.00.H56	Khám giám định lại đối với trường hợp tái phát tổn thương do tai nạn lao động
26	1.002192.000.00.00.H56	Cấp giấy chứng sinh đôi với trường hợp trẻ được sinh ra ngoài cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng được cán bộ y tế hoặc cô đỡ thôn bản đỡ đẻ.
27	1.002286.000.00.00.H56	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia
28	1.002338.000.00.00.H56	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh
29	1.002796.000.00.00.H56	Đổi giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài sang giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp
30	1.002801.000.00.00.H56	Đổi giấy phép lái xe do ngành Công an cấp sang giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp
31	1.002804.000.00.00.H56	Đổi giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp sang giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp
32	1.002820.000.00.00.H56	Cấp lại Giấy phép lái xe
33	1.002862.000.00.00.H56	Thủ tục xét tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"
34	1.003563.000.00.00.H56	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá
35	1.003583.000.00.00.H56	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động
36	1.003590.000.00.00.H56	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá
37	1.003593.000.00.00.H56	Cấp giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước (theo yêu cầu)
38	1.003734.000.00.00.H56	Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin
39	1.003984.000.00.00.H56	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật
40	1.004325.000.00.00.H56	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành, tem lưu hành cho xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ
41	1.004433.000.00.00.H56	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (cấp tỉnh)
42	1.004434.000.00.00.H56	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản (cấp tỉnh)
43	1.004435.000.00.00.H56	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc Kinh
44	1.004436.000.00.00.H56	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số

45	1.004529.000.00.00.H56	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất thuộc thẩm quyền của Sở Y tế
46	1.004946.000.00.00.H56	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em
47	1.004959.000.00.00.H56	Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền
48	1.005005.000.00.00.H56	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong kiểm tra lưu hành xe chở người bốn bánh có gắn động cơ
49	1.005018.000.00.00.H56	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo
50	1.005040.000.00.00.H56	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung
51	1.005098.000.00.00.H56	Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông
52	1.005099.000.00.00.H56	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học
53	1.005108.000.00.00.H56	Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở
54	1.005144.000.00.00.H56	Đề nghị miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học
55	1.005201.000.00.00.H56	Thủ tục xem xét, chi trả chi phí cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe
56	1.005219.000.00.00.H56	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người bị thu hồi đất nông nghiệp đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng
57	1.005358.000.00.00.H56	Thủ tục thăm định hồ sơ người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe cấp huyện
58	1.005412.000.00.00.H56	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp
59	1.005687	Thủ tục hành chính liên thông trong cấp điện qua lưới điện trung áp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đối với công trình có tổng công suất trạm biến áp lớn hơn 2.000 kVA.
60	1.005739	Thủ tục hành chính liên thông trong cấp điện qua lưới điện trung áp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đối với công trình có tổng công suất trạm biến áp nhỏ hơn hoặc bằng 2.000 kVA.
61	1.006668	Cấp Giấy phép nạo vét luồng, lạch trong phạm vi bảo vệ đê điều trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.
62	1.006672	Cấp Giấy phép cắt xẻ đê để xây dựng công trình; xây dựng cống qua đê, khoan đào trong phạm vi bảo vệ đê điều và xây dựng công trình đặc biệt (công trình quốc phòng - an ninh, giao thông, thông tin liên lạc, công trình ngầm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, hệ thống giếng khai thác nước ngầm, cửa khẩu qua đê, trạm bơm, âu thuyền, di tích lịch sử văn hoá, khu phố cổ,

		làng cổ, cụm tuyến dân cư sống chung với lũ và trên các cù lao) trong phạm vi bảo vệ đề điều, bãi sông, lòng sông trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.
63	1.007226	Đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa
64	1.007920	Thủ tục công nhận hộ nông dân sản xuất kinh doanh giỏi, đơn vị tổ chức phong trào giỏi cấp tỉnh
65	1.007921	Thủ tục công nhận Hộ nông dân sản xuất kinh doanh giỏi; Đơn vị tổ chức phong trào giỏi cấp huyện
66	1.007922	Thủ tục công nhận Hộ nông dân sản xuất kinh doanh giỏi; Chi hội nông dân tổ chức phong trào giỏi cấp xã
67	1.008377.000.00.00.H56	Thủ tục xét tiếp nhận vào viên chức và bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ đối với cá nhân có thành tích vượt trội trong hoạt động khoa học và công nghệ (Cấp Tỉnh)
68	1.008379.000.00.00.H56	Thủ tục xét đặc cách bổ nhiệm vào chức danh khoa học, chức danh công nghệ cao hơn không qua thi thăng hạng, không phụ thuộc năm công tác (Cấp Tỉnh)
69	1.008681.000.00.00.H56	Đề nghị thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm
70	1.008685.000.00.00.H56	Đề nghị thực hiện kỹ thuật mang thai hộ vì mục đích nhân đạo
71	1.008838.000.00.00.H56	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích
72	1.008950.000.00.00.H56	Trợ cấp đối với trẻ em mồ côi là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp
73	1.009972.000.00.00.H56	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng: điều chỉnh
74	1.009973.000.00.00.H56	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (cấp tỉnh)
75	1.010194.000.00.00.H56	Thủ tục phục vụ việc sử dụng tài liệu của độc giả tại phòng đọc (Cấp tỉnh)
76	1.010195.000.00.00.H56	Thủ tục cấp bản sao và chứng thực tài liệu lưu trữ (Cấp tỉnh)
77	1.010707.000.00.00.H56	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới
78	1.010790.000.00.00.H56	Khám giám định phúc quyết của đối tượng hoặc người đại diện hợp pháp của đối tượng
79	1.010813.000.00.00.H56	Đưa người có công đối với trường hợp đang được nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tình quản lý về nuôi dưỡng tại gia đình
80	1.010831.000.00.00.H56	Cấp giấy xác nhận thông tin về nơi liệt sĩ hy sinh.
81	1.010943.000.00.00.H56	Thủ tục tiếp công dân cấp tỉnh
82	1.010944.000.00.00.H56	Thủ tục tiếp công dân tại cấp huyện
83	1.010945.000.00.00.H56	Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã
84	1.011798.000.00.00.H56	Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp

		người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật (bao gồm cá nhân, cơ quan, tổ chức) không đồng ý với kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật
85	1.011799.000.00.00.H56	Khám giám định đối với trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật (cá nhân, cơ quan, tổ chức) có bằng chứng xác thực về việc xác định mức độ khuyết tật của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không khách quan, không chính xác
86	1.011800.000.00.00.H56	Khám giám định phúc quyết mức độ khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện người khuyết tật (cá nhân, cơ quan, tổ chức) không đồng ý với kết luận của Hội đồng Giám định y khoa đã ban hành Biên bản khám giám định
87	1.012084.H56	Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với địa phương không tổ chức chính quyền cấp xã) theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân
88	1.012085.H56	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị
89	1.012568.H56	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp huyện quản lý
90	1.012805.H56	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
91	1.012960.H56	Điều chỉnh, bổ sung, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học
92	1.012988.H56	Giải thể trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)
93	2.000148.000.00.00.H56	Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm
94	2.000178.000.00.00.H56	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đi)
95	2.000282.000.00.00.H56	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện
96	2.000477.000.00.00.H56	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện
97	2.000592.000.00.00.H56	Thủ tục giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý
98	2.000829.000.00.00.H56	Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý
99	2.000839.000.00.00.H56	Giải quyết hỗ trợ học nghề
100	2.000873.000.00.00.H56	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh
101	2.000884.000.00.00.H56	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)
102	2.000913.000.00.00.H56	Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch
103	2.000927.000.00.00.H56	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch

104	2.000972.000.00.00.H56	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế thi thể, hài cốt
105	2.000981.000.00.00.H56	Kiểm dịch y tế đối với hàng hóa
106	2.000992.000.00.00.H56	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp
107	2.000993.000.00.00.H56	Kiểm dịch y tế đối với phương tiện vận tải
108	2.000997.000.00.00.H56	Cấp giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng
109	2.001002.000.00.00.H56	Cấp Giấy phép lái xe quốc tế
110	2.001008.000.00.00.H56	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật
111	2.001009.000.00.00.H56	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở
112	2.001016.000.00.00.H56	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản
113	2.001019.000.00.00.H56	Thủ tục chứng thực di chúc
114	2.001022.000.00.00.H56	Khám giám định đối với trường hợp đã được xác định tỷ lệ tạm thời do Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố thực hiện
115	2.001035.000.00.00.H56	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở
116	2.001044.000.00.00.H56	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản
117	2.001050.000.00.00.H56	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản
118	2.001052.000.00.00.H56	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản
119	2.001190.000.00.00.H56	Thủ tục xét truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"
120	2.001241.000.00.00.H56	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vỏ
121	2.001406.000.00.00.H56	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở
122	2.001449.000.00.00.H56	Thủ tục cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật
123	2.001680.000.00.00.H56	Thủ tục rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý
124	2.001687.000.00.00.H56	Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý
125	2.001838.000.00.00.H56	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vỏ
126	2.001904.000.00.00.H56	Tiếp nhận đối tượng học bổng trung học cơ sở
127	2.001953.000.00.00.H56	Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp
128	2.001959.000.00.00.H56	cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
129	2.002284.000.00.00.H56	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc

		huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh
130	2.002394.000.00.00.H56	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp tỉnh
131	2.002395.000.00.00.H56	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp huyện
132	2.002396.000.00.00.H56	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã
133	2.002400.000.00.00.H56	Thủ tục kê khai tài sản, thu nhập
134	2.002401.000.00.00.H56	Thủ tục xác minh tài sản, thu nhập
135	2.002402.000.00.00.H56	Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình
136	2.002403.000.00.00.H56	Thủ tục thực hiện việc giải trình
137	2.002407.000.00.00.H56	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp tỉnh
138	2.002408.000.00.00.H56	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp huyện
139	2.002409.000.00.00.H56	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã
140	2.002411.000.00.00.H56	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần hai tại cấp tỉnh
141	2.002412.000.00.00.H56	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần hai tại cấp huyện
142	2.002499.000.00.00.H56	Thủ tục xử lý đơn tại cấp tỉnh
143	2.002500.000.00.00.H56	Thủ tục xử lý đơn tại cấp huyện
144	2.002501.000.00.00.H56	Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã
145	3.000159.000.00.00.H56	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu
146	3.000181.000.00.00.H56	Tuyển sinh trung học phổ thông
147	3.000234	Hỗ trợ kinh phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và thuê quyền sử dụng đất để thực hiện dự án sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao và theo hướng công nghệ cao.
148	3.000235	Hỗ trợ gạo cho các hộ gia đình tham gia bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn huyện Mường Lát
149	3.000252.H56	Thủ tục xác định xe kinh doanh vận tải thuộc doanh nghiệp tạm dừng lưu hành liên tục từ 30 ngày trở lên
150	3.000255.H56	Thủ tục xác định xe ô tô không tham gia giao thông, không sử dụng đường thuộc hệ thống giao thông đường bộ
151	3.000305.H56	Giải thể trường dành cho người khuyết tật (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)
152	3.000314.H56	Giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)
153	3.000316.H56	Cho phép trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên hoạt động trở lại
154	1.002168.000.00.00.H56	Khám giám định để hưởng bảo hiểm xã hội một lần
155	1.002190.000.00.00.H56	Khám giám định để xác định lao động nữ không đủ sức khỏe để chăm sóc con sau khi sinh hoặc sau khi nhận con do nhờ người mang thai hộ hoặc phải nghỉ dưỡng thai
156	1.002208.000.00.00.H56	Khám giám định để thực hiện chế độ tử tuất
157	1.002360.000.00.00.H56	Khám giám định thương tật lần đầu do Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố hoặc Trung tâm giám định y khoa thuộc Bộ Giao thông vận tải thực hiện
158	1.002392.000.00.00.H56	Khám giám định đối với trường hợp bổ sung vết thương do Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố

		thực hiện
159	1.002405.000.00.00.H56	Khám giám định đối với trường hợp vết thương còn sót do Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố thực hiện
160	1.002412.000.00.00.H56	Khám giám định đối với trường hợp vết thương tái phát do Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố thực hiện
161	1.002671.000.00.00.H56	Khám giám định để thực hiện chế độ hưu trí đối với người lao động
162	1.002694.000.00.00.H56	Khám giám định lần đầu do bệnh nghề nghiệp
163	1.002706.000.00.00.H56	Khám giám định thương tật lần đầu do tai nạn lao động
164	1.003564.000.00.00.H56	Cấp lại giấy chứng sinh đối với trường hợp bị nhầm lẫn khi ghi chép Giấy chứng sinh
165	1.003691.000.00.00.H56	Khám GDYK lần đầu đối với người hoạt động kháng chiến bị phơi nhiễm với chất độc hóa học quy định tại Điều 38 Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng
166	1.003943.000.00.00.H56	Cấp giấy chứng sinh cho trường hợp trẻ sinh ra do thực hiện kỹ thuật mang thai hộ
167	1.001942.000.00.00.H56	Đăng ký xét tuyển trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non
168	1.001978.000.00.00.H56	Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp
169	1.003029.000.00.00.H56	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A, B
170	1.003039.000.00.00.H56	Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D
171	1.003662.000.00.00.H56	Khám GDYK lần đầu đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị phơi nhiễm với chất độc hóa học quy định tại Điều 38 Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng
172	1.004438.000.00.00.H56	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh bán trú đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở ở xã, thôn đặc biệt khó khăn
173	1.005090.000.00.00.H56	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú
174	1.005095.000.00.00.H56	Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông
175	1.005142.000.00.00.H56	Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông
176	1.009394.000.00.00.H56	Đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển